

COMPTON LIBRARY
UNIVERSITY OF TORONTO
NO 28416

T ô i h o c CHỮ' HẢN

CỦA
THIỆN-CHIẾU



QUYỂN

II

NHA XUẤT BẢN :
NAM-CUONG THO-XA
— MYTHO —

80
Indochina
2796

phần này về định nghĩa của nó
thì nó có thể có nhiều trong quyển I

RECEIVED

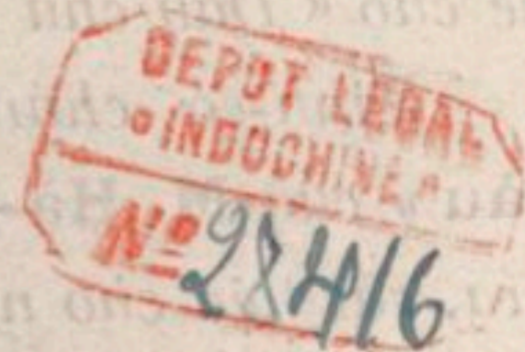
T ô i h o c C H U ' H A N

QUYỂN

II

KINH TÁI BAN
HAI-M. QUANG THO-XA
HUYEN

Thinh-minh và đính-chánh những chỗ so'-sốt và sai-lâm trong Quyển I



1. -- Về « 214 chữ đầu ». — Mục-dịch của bản này chỉ đề cho những người chưa biết viết, nhờ người đã biết tập cho viết « 214 chữ » ấy, rồi sẽ tự mình viết được tất cả các chữ khác mà thôi, chớ không phải để giới-thiệu cách tìm tự-điển. Một là vì cách sau đó « chưa có thể » cho người mới học, hai là vì người tàu hiện đương cải-cách lối tra tự-điển của họ, cho được giản-tiện hơn, có khác với các thứ tự-điển và từ-điển đã thông-dụng từ trước. Như bộ « Học-Sinh-Tiểu-Từ-Hồi » 學生小辭滙 của Trừ-Vi 儲祿 do Đông-phương-thư-diêm ở Thượng Hải phát-hành gần đây, chúng tôi thấy : 直 cho theo bộ 十, 相 cho theo bộ 木, không phải theo bộ 目 ; 問 không theo bộ 口 và 聞 không theo bộ 耳, mà chỉ sắp vào bộ 門 ; 酒 không theo bộ 酉 và 滙 không theo bộ 匚, mà chỉ liệt vào bộ 水 (冫), v. v. Trong đó còn bớt đi một vài bộ thủ không cần-thiết, như 化 cho vào bộ 人 (亻) mà bỏ bộ 匕, v. v., và bày thêm, một vài bộ thủ khác cho tiện-lợi hơn như, bộ 北 rồi cho 背 và 冀 vào trong đó, bộ 尙 rồi cho 堂, 常, 當, 掌, 賞 v. v. đi theo.

So với các thứ tự-điển và từ-điển khác, thấy nó tiện-lợi hơn.

Nhưng hiện nay chúng tôi chưa biết người tàu họ sẽ cho ra thứ nào khác tiện-lợi hơn nữa chăng ?

Vậy xin đợi một thời-gian, coi có bộ nào được hoàn-toàn và giản-tiện hơn nữa, chúng tôi sẽ giới-thiệu, với cách tìm-tra nó, cho độc-giả của bộ sách « Tôi Học Chữ Hán », sau khi đã biết được ít nữa trên một ngàn chữ một.

2. — Về bản « Dấu chú âm ». — Chúng tôi không hề nhà in ở đây đã đúc được tất cả các thứ chữ, khỏi mua ở ngoại-quốc như trước cuộc chiến-tranh này, bởi vậy ở sau 老羊叫 trong nguyên-văn Bài 11, Q. I. mới có những chấm rớt (points suspensifs) để thế cho « Dấu chú âm » !

Tình-cờ chúng tôi gặp quyển sách học « Tiếng Quốc-Ngữ Tàu » của M. Hà-Thủ-Văn, in tại đây, có cả « dấu chú âm » nữa, rất tiện cho người muốn học tiếng quốc-ngữ tàu.

Họ đã có thứ chữ ấy thì chúng tôi phải, y theo nguyên-văn, giới-thiệu nó với độc-giả, để cho biết :

ㄇ | ㄐ ㄑ | ㄒ ㄓ | ㄔ (romains : Mie-hie-hie) là nhái tiếng dê kêu : Mi-e-hi-e-hi-e (Bài 11, Q. I); ㄛ ㄜ ㄝ (romains : o o o), là nhái theo tiếng gà gáy : ò-ò-ò (Bài 24, Q. II); × × × (romains : u u u) là nhái theo tiếng ốc nhả máy thổi : u-u-u... (Bài 39, Q. II); v. v..

Bản chú âm phụ theo sau Q. I; để cho biết : ㄇ đọc là M, ㄑ đọc h, | ㄐ đọc ie, ㄛ đọc o, × đọc u, v. v. ; vẫn biết đọc như thế không phải là trùng hần, nhưng còn hơn là dòm vô nguyên-văn thấy ㄛ ㄜ ㄝ rồi bắt ngờ-ngáo, không biết là thứ chữ chi !

Còn muốn nói cho đúng tiếng « quốc-ngữ » của họ, chúng tôi xin nhắc lại : Cần phải học ngay với thầy tàu chuyên dạy về khoa ấy.

Nếu độc-giả có hỏi : Tại sao chữ tàu đã « la-mã-hóa » (romanisé) lại còn « la-tin-hóa » (latinisé) ? Thì chúng tôi xin trả lời vẫn tất : Chữ la-mã, Chánh-phủ Quốc-dân-đảng dùng nó để dịch âm, kèm theo « dấu chú âm », là thứ chữ được thể-lực chánh-trị ủng-hộ, còn thứ chữ « la-tin-hóa » nó có lánh-chất quốc-lễ hơn, khoa-học hơn và được dân-chúng hoan-ngình hơn.

3. — Về chữ 他. — Bộ « Phục-Hưng Quốc-Ngữ » này, phải chăng người tàu họ chú-trọng « tiêu-âm » (phonétique) hơn là « biểu ý » (idéographique), nên « ngôi thứ ba » họ cứ dùng 他 để chỉ chung tất cả, không phân-biệt người hay vật, giống đực hay giống cái ?

Bởi vậy, để thế cho 月亮 (I. 20), cho 外婆 (I. 30), cho 高家姐姐 (I. 36), v. v. là những giống cái, họ đều dùng 他 cả.

Dầu sau đi nữa, nhân tiện, chúng tôi cũng xin giới-thiệu luôn với độc-giả : Cũng đọc là « tha » (nó), nhưng viết 他 (giống đực), 她 (giống cái) để chỉ loài người ; 牠 (chung cả hai giống) để chỉ loài vật ; còn 它 (chung cả hai giống) để chỉ về sự, hoặc những cái thuộc về « ý-thức-hình-thái » (idéologie).

4. — Xin độc-giả thêm giùm « monter un cheval » vào dưới chữ 騎 (cỡi, cỡi ngựa), trong hàng chữ một, ở Quyển I. Bài 5.

5. — 黑羊 trong hàng thứ ba trên nguyên-văn, Bài 15, Q. I., xin sửa lại 黑雞.

6. — Dưới Chú giải, Bài 19, Q. I., số 3, 在天上 ở trên trời (dans le ciel) xin sửa lại « au ciel ».

7. — Dưới Chú-giải, Bài 40, Q. I., số 9, 花 (a) : Bông, rằn (multicolore) xin sửa lại « moucheté » hoặc « tacheté ».

Chúng tôi xin thành-thật cảm ơn ông bạn Nguyễn-hưng-Phấn chỉ giùm những chỗ sơ-sốt và sai-lầm ấy (trong báo Hạnh-Phúc số 28, ra ngày 16 Juin 1942), mới có mấy lời thỉnh-minh và đính-chính này.

T. C.



Những chữ viết tắt

trong sách này

(Tiếp theo quyển trước)



| | | | |
|-------------------|----------------------|--------------------------|-------|
| A. c. | Adjectif composé. | Phức hợp-hình-dung từ. | 複合形容詞 |
| A. pl. | Adjectif pluriel. | Phức số-hình-dung từ. | 複數形容詞 |
| Conj. | Conjonction. | Tiếp tục từ. | 接續詞 |
| Loc. adv. | Locution adverbiale. | Trạng từ-dịch thành ngữ. | 狀詞的成語 |
| Pron. ind. | Pronom indéfini. | Bất định đại danh từ. | 不定代名詞 |
| Pron. rel. | Pronom relatif. | Quan hệ đại danh từ. | 關係代名詞 |

T. C.



Như vậy chữ viết tắt

trong sách này
(theo quy định trước)

| | | | |
|------------|-------------------------|-------------------------|-------|
| A. s. | Adjectivus substantivus | Phúc hợp-hình-dạng từ | 複合形容詞 |
| A. pl. | Adjectivus pluralis | Phúc số-hình-dạng từ | 複數形容詞 |
| Conj. | Coniunctivus | Liên từ | 接續詞 |
| Loc. adv. | Locution adverbialis | Trạng từ-dịch-thành ngữ | 狀詞的成語 |
| Pron. ind. | Pronomen indicativum | II Chỉ định-dạng từ | 指示代名詞 |
| Pron. rel. | Pronomen relativum | Liên từ-dạng từ | 關係代名詞 |

TÔI HỌC CHỮ HÁN

Quyên II — Bài 1

造 TẠO (*v*): Lập, dựng, làm ra
(crier, bâtir, établir,
fabriquer).

可 KHẢ (*v*): Có thể, được,
nên, đáng (être possible,
convenir à).

惡 Ồ (*v*): Ghét (haïr, avoir en
aversion).

撞 CHÀNG (*v*): Đụng, cụng,
chạm nhằm, tông phải
(choquer, heurter, se
heurter contre).

倒 ĐẢO (*v*): Ngã, đổ
(renverser, se renverser).

怕 PHẠ (*v*): Sợ, e sợ (craindre,
redouter, avoir peur).

更 CÁNҺ (*adv.*): Còn, hơn,
nữa, còn nữa (plus,
encore plus).

玩具多,玩具好,¹大家²

拿³玩具,造⁴個⁵小學校,⁶

野⁷貓太⁸可惡⁹,跑來¹⁰就¹¹

撞倒,¹²

大家說:「不怕!¹³不怕!

我們¹⁴再¹⁵來¹⁶造¹⁷」

大家一同¹⁸做,嘻嘻¹⁹哈

哈哈,這²⁰個小學校,²¹造²²

得²³更加²⁴好,²⁵

Dịch. — Đồ chơi có nhiều, đồ chơi tốt. Ai nấy lấy đồ-chơi làm một cái trường-học nhỏ. *Thình-linh* có một con mèo rừng khốn-nạn (rất đáng ghét) chạy đến đụng ngã liền. Ai nấy *rập nhau* bảo: « Không sợ! không sợ! Chúng ta sẽ làm lại. » — Rồi ai nấy *vừa* làm với nhau, *vừa* cười hi-hi ha-hả, *không bao lâu*, cái trường-học nhỏ sau đây (ấy), làm còn tốt hơn nữa.

Chú giải. — 1° 玩具多, 玩具好 (Xem Q. I. Bài 40). 2° 大家 ai nấy (chỉ một tốp trẻ con, theo hình trong sách). 3° 拿 (I. 23), ở đây là « tiền-tri động-từ » (v. prép.). 4° 造 ất, làm nên (construire), là động-từ chính. 5° 個 (I. 21) viết tắt bởi 一個 (một cái). 6° 學校 trường học. 7° 野 (I. 16). 8° 太 (I. 18), ở đây (*adv.*): Quá, rất (trop, très). 9° 可 惡 (*a*): Đáng ghét (haïssable, détestable). 太 可 惡 (rất đáng ghét): Quái-gở, khốn-nạn (maudit). 10° 跑 來 (*v. c.*): Chạy đến, tuôn đến (accourir). 11° 就 (I. 12). 12° 撞 倒 撞 倒 撞 倒 (renverser en heurtant). 13° 不 怕 (không sợ), ở đây có ý nói: Không có gì, không quan-hệ gì (ce n'est rien, cela ne fait rien). 14° 們 (I. 24). 我 們 chúng ta (nous). 15° 再 (I. 21). 16° 再 來 再 來 再 來 (se renouveler). 17° 再 來 造 (*v. c.*): Làm lại, ất lại (reconstruire). 18° 一 同 (I. 11). 19° 喜 喜 (I. 39). 20° 這 (I. 20), khi đứng trước « động-từ » thì nó là « chỉ-thị đại-danh-từ » (*pron. dém.*): Ấy, cái đó (ce), nhưng ở đây hoặc ở chỗ khác, nếu đứng trước « danh-từ », thì nó là « chỉ-thị hình-dung-từ » (*a. dém.*): Ấy, này (ce, cet, cette). 21° 這 個 小 學 校 cái trường học nhỏ ấy (cette petite école). 22° 造 造 造 (être bâti). 23° 得 (I. 26): Tiếng đệm (particule) đứng giữa động-từ và trạng-từ bởi sự đặt ngược. 24° 加 (I. 38). 更 加 更 加 更 加 (encore plus). 25° 更 加 好 更 加 好 更 加 好 (avec plus de perfection).

Chú ý. — 野 貓 太 可 惡 (con mèo rừng mắc toi) là chủ-từ (sujet), 跑 來 (chạy đến) là động-từ (verbe), 就 撞 倒 (tuôn ngã liền) là bổ-túc-từ (complément). Chủ-từ trong câu này gồm có danh-từ (野 貓: lynx), trạng-từ (太), hình-dung-từ (可 惡), và một động-từ (hiền ngầm) đứng giữa 太 và 可 惡.

Quyên II — Bài 2

枝 CHI (*n*): Cành, cành cây (branche d'arbre).
 筆 BÚT (*n*): Bút, cây viết (pinceau).
 山 SƠN (*n*): Núi, núi-non (montagne).
 剪 TIỄN (*v*): Cắt, hót (couper, tondre, tailler, rogner).
 細 TẾ (*a*): Mịn, nhỏ (fin, mince, menu).
 黃 HOÀNG (*a*): Vàng, màu vàng (jaune).

哥哥拿着¹一枝²筆³. 「什
 麼⁴筆?」「毛⁵筆」. 「什麼
 毛?」「羊⁶毛」. 「什麼羊?」
 「山羊」.⁷ 「什麼山?」「高⁸
 山」. 高高山上⁹ 山羊跑, 山
 羊身¹⁰ 上有¹¹ 羊毛. 剪下¹²
 羊毛做¹³ 毛筆. 毛筆細, 毛
 筆好, 拿起¹⁴ 毛筆畫¹⁵ 隻¹⁶
 小黃¹⁷ 貓.

Dịch. — *Giáp* : « Anh tôi cầm một cây viết. » = *Ắt* : « Cây viết gì ? » (cây viết người ta làm với thứ gì ?) — *Giáp* : « Cây viết lông. » (cây viết người ta làm với lông). — *Ắt* : « Lông gì ? » — *Giáp* : « Lông con dê. » — *Ắt* : « Con dê gì ? » — *Giáp* : « Con dê núi. » — *Ắt* : « Núi gì ? » (núi thấp hay cao ?) — *Giáp* : « Núi cao. »

« Con dê núi chạy trên hòn núi cao-cao và trên mình của nó (con dê núi) phủ đầy lông (có lông dê). Người ta hót lấy lông dê làm ra cây-viết-lông. Cây-viết-lông mịn, cây-viết-lông tốt, anh tôi lấy cây-viết-lông vẽ một con mèo vàng nhỏ. »

Chú giải. — 1° 着 (l. 16). 2° 枝 ở đây : *cây* (tiếng đẽm). 3° 一枝筆 một *cây* viết (un pinceau). 4° 什麼 (l. 23). 5° 毛 (l. 29) : Lông (poil). 6° 羊 (l. 9). 7° 山羊 (n. comp.) : dê núi, con sơn-dương (bouc, chèvre). 8° 高 (l. 19). 9° 高高山上 trên hòn núi rất cao (sur une très haute montagne). 10° 身 (l. 27). 11° 有 (l. 17). 12° 下 (l. 30), ở đây (*v*) : Xuống (descendre), là « phụ-dộng-từ ». 剪下 (*v. c.*) : Cắt xuống, hót lấy (couper, tondre). 13° 做 (l. 23) : Làm, làm ra (fabriquer). 14° 拿起 (*v. c.*) : Cầm lên, cầm lấy (prendre). 15° 畫 (l. 26). 16° 隻 (l. 25), viết tắt bởi 一隻 (một con). 17° 黃 cũng đọc là : *Huỳnh*.

Chú ý. — Hai chữ « hình-dung-từ » 細 và 好 ở đây là « động-thuộc-từ » (verbe-attribut), vì nó đứng sau « danh-từ » 毛筆.

Quyên II — Bài 3

脚 CUỘC (*n*) : Churn, cẳng, giò (pied, patte)

匹 THẤT (*n*) : Một cái (pièce).

差 SAI (*n*) : Sai, sai-khác (erreur, différence).

鳥 ĐIỀU (*n*) : Chim, con chim (oiseau).

看 KHÁN (*v*) : Xem, thấy, ngó thấy (voir, regarder).

姐姐¹畫隻²貓: 頭³太⁴長,⁵脚太小, 畫得⁶不好⁷

弟弟畫隻羊: 頭太大, 脚太長, 畫得不像.⁸ 妹妹畫匹⁹馬: ¹⁰頭太小, 脚太大, 畫得也差.¹¹ 爸爸畫隻鳥: 頭也不大, 脚也不小, 畫得像,¹² 畫得好, 大家看了拍¹³手笑.¹⁴

Dịch. — Chị *tôi* vẽ một con mèo : Đầu *nó* quá dài, chun *nó* quá nhỏ, vẽ không khéo. — Thằng em *tôi* vẽ một con dê : Đầu *nó* to quá, chun *nó* dài quá, vẽ không giống. — Con em *tôi* vẽ một con ngựa : Đầu *nó* rất nhỏ, chun *nó* rất to, vẽ cũng sai-bét. — Ba *tôi* vẽ một con chim : Đầu *nó* không to, cẳng *nó* cũng không nhỏ ; vẽ hay, vẽ khéo. Ai nấy xem rồi *vừa* cười *lại* vỗ tay.

Chú giải. — 1° 姐姐 (l. 36). 2° 隻 viết tắt bởi 一隻 (một con). 3° 頭 (l. 33). 4° 太 (*adv.*) : Quá, rất (trop, très). 5° 長 (l. 25). 6° 得 (tiếng đệm). 7° 好 (*adv.*) : Khéo, hay, tốt (bien). 8° 不像 (l. 26) : Không giống (non ressemblant). 9° 匹 ở đây ; Con (tiếng đệm), viết tắt bởi 一匹 (một con). 10° 一匹馬 một con ngựa (un cheval). 11° 差 sai, không giống (défaut de ressemblance). 12° 像 (*adv.*) : giống, hay (bien). 13° 拍 (l. 34). 14° 拍手笑 cười vỗ tay (rire en battant des mains).

Quyên II — Bài 4

樹 THỌ (*n*) : Cây, cây-cối (arbre).

乾 CÀN (*a*) : Khô (sec).

換 HOÀN (*v*) : Đổi, đổi-chác (changer, échanger).

正 CHÁNH (*a. et adv.*) : Ngay, đúng, chính (juste).

想 TƯỞNG (*v*) : Nghĩ, tính, toan (penser).

又 HỮU (*adv.*) : Lại, còn (et de plus, en outre, aussi, encore, puis).

沒 MỘT (*adv.*) : Không, không có (ne pas, ne pas avoir).

還 HOÀN (*adv.*) : Còn, hãy còn, vẫn, cứ, mãi, vẫn thế, cũng vậy (encore, toujours, toujours de même, continuellement, comme avant).

老¹牛在樹²下³吃⁴乾草,⁵ 老羊銜⁶了大豆⁷來⁸, 向⁹老牛換乾草吃. 老牛正¹⁰想要¹¹吃大豆, 野兔¹²銜了青菜來, 向老牛換大豆吃. 老牛正想要吃青菜, 公鷄又銜了乾草來, 向老牛換青菜吃.

老牛沒有¹³吃大豆, 也沒有吃青菜, 還¹⁴在樹下吃乾草.

Dịch. — Con bò *đương* ăn cỏ khô ở gốc cây, *bấy giờ có* con dê tha đậu nành lại con bò *mà* đòi lấy cỏ khô *đặng nó* ăn. — Con bò sắp (đương tính muốn) ăn đậu nành, *thì có* con thỏ rừng tha cải-xanh lại con bò *mà* đòi đậu nành *đặng nó* ăn. — Con bò vừa muốn ăn cải-xanh, *thì* lại có con gà trống tha cỏ khô lại con bò *mà* đòi cải-xanh *đặng nó* ăn. — Con bò chưa kịp (không có) ăn đậu nành, cũng chưa kịp ăn cải-xanh, *rốt cuộc*, nó vẫn ăn cỏ khô ở gốc cây.

Chú giải. — 1° 老 tiếng đứng đầu (préfixe). 2° 樹 cũng đọc là: *Thụ*. 3° 下 (l. 30), ở đây (*prép.*): Dưới, ở dưới (sous). 在樹下 (*c. prépostp.*): Ở dưới cây (au pied d'un arbre). 4° 吃 ăn, nhai (manger, ruminer). 5° 乾草 (*n. comp.*): Cỏ khô (foin). 6° 銜 (l. 16). 7° 豆 (l. 29). 大豆 (đậu lớn): Đậu nành (soja). 8° 來 (l. 8). 銜... 來 tha lại (apporter avec sa bouche). 9° 向 (*prép.*): Tới, về, cùng, với (vers, à). 10° 正 (cũng đọc là: *Chính*): Đương (en train de). 11° 要 (l. 9). 想要 (*v. c.*): Muốn (vouloir). 正想要 vừa muốn, sắp (être sur le point de). 12° 野兔 thỏ rừng (lièvre). 13° 沒有 không có (ne pas avoir, il n'y a pas, il n'y en a pas). 14° 還 cũng đọc là: *Huờn*.

Quyên II — Bài 5

點 **ĐIỂM** (*n*): Chấm, dấu chấm; phần nhỏ, giọt, một chút (point; parcelle, goutte)
 屋 **ỐC** (*n*): Phòng; nhà (chambre; maison).
 塊 **KHỐI** (*n*): Miếng, cục, khúc (morceau).
 印 **ẤN** (*n*): Ấn, con dấu; dấu, dấu tích (sceau, cachet; marque, empreinte).
 逃 **ĐÀO** (*v*): Trốn, chạy mất (s'enfuir).
 桌 **TRÁC** (*n*): Bàn, ghế (table).
 餅 **BỈNH** (*n*): Bánh (gâteau).
 牙 **NHA** (*n*): Răng (dent).
 齒 **XỈ** (*n*): Răng (dent).

天黑¹了,²老鼠走³出來,⁴
 想⁵找⁶點⁷東⁸西⁹吃. 老鼠
 在屋角¹⁰裏,¹¹找到¹²一塊
 糕,¹³ 他細細¹⁴一看,¹⁵糕
 上有貓的¹⁶脚印,¹⁷心裏
 很¹⁸怕,¹⁹回身²⁰就²¹逃.
 老鼠又²²在桌子²³下,²⁴
 找到一個餅, 他細細一
 看, 餅上有貓的牙齒²⁵
 印.²⁶心裏很怕, 回身就逃.

Dịch.— Trời tối rồi, con chuột đi ra, nó muốn (tinh) kiếm một ít đồ *đặng* ăn. Con chuột kiếm được một miếng bánh ở trong xó buồng. Nó xem kỹ lại, *thấy* trên bánh có dấu chun con mèo, trong lòng nó sợ-hãi, liền quày mình chạy trốn. — Con chuột lại gặp một cái bánh ở dưới bàn, nó xem kỹ lại, *thấy* trên bánh có dấu răng mèo, nó sợ-hãi, liền quày mình chạy trốn.

Chú giải.— 1° 黑 (l. 15), ở đây (v): Tối (s'obscurcir). 2° 天黑了 trời tối rồi (il fait nuit). 3° 走 (l. 7). 4° 走出來 (v. c.): Đi ra (sortir). 5° 想 tinh, muốn (avoir l'intention de, vouloir). 6° 我 (l. 31). 7° 點 (viết tắt bởi 一 點): Một chút, một ít (un peu). 8° 東 (l. 31). 9° 西 (l. 31). 東西 (n. comp.): Đồ, vật, món (objet, chose). 一點東西 một ít đồ (un peu de chose, quelque chose). 10° 角 (l. 25), ở đây: Góc, cạnh, xó (angle, coin). 11° 在屋角裏 (c. prépostp.): Ở trong góc phòng (dans un coin de la chambre). 12° 我到 (v. c.): Kiếm được, gặp (trouver). 13° 糕 (l. 29). 14° 細細 (adv.): Chăm-chì, kỹ-cang (attentivement, soigneusement). 15° 一看 xem qua (jeter un coup d'œil). 細細一看 xem kỹ (regarder avec attention, examiner avec soin). 16° 的 (génitif): Của (de). 17° 脚印 dấu chun (trace). 貓的脚印 dấu chun của con mèo (les empreintes des pas du chat). 18° 很 (l. 13). 19° 心裏很怕 trong lòng rất sợ (il a très peur). 20° 回身 quày mình, xoay mình lại (retourner sur ses pas). 21° 就 liền (immédiatement, subitement). 22° 又 lại, kể đó, sau đó (de nouveau, puis, ensuite). 23° 子 tiếng phụ sau (suffixe). 24° 在桌子下 (c. prépostp.): Ở dưới cái bàn (sous la table). 25° 牙齒 răng (dents). 26° 貓的牙齒印 dấu răng con mèo (la morsure du chat).

Quyên II — Bài 6

清 THANH (a): Trong, trong-sạch (clair, limpide).

完 HOÀN (v. a. et adv.): Rồi, hết rồi (finir, terminer, fini, tout fini).

少 THIỂU (adv.): Ít (peu).

飯 PHẠN (n): Cơm (riz cuit).

飽 BẢO (v): No, ăn no (se rassasier, être rassasié).

姐姐清早¹起來, ²花³貓⁴對⁵姐姐說:「早!早!早!」⁶

姐姐拿魚給⁷花貓吃. 花貓吃完了魚, 說:「少!少!少!」⁸

姐姐拿飯給花貓吃, 花貓吃完了飯, 說:「飽!飽!飽!」⁹

姐姐叫花貓捉¹⁰老鼠, 花貓點點¹¹頭, ¹²說:「好!好!好!」¹³

Dịch. — Sớm-mai, chị *tôi* thức dậy, con mèo vá nói với chị *tôi* : « Tảo ! tảo ! tảo ! » (Chào cô). — Chị *tôi* đem cá cho nó (mèo vá) ăn, nó ăn hết cá rồi, nó kêu : « Thiếu ! thiếu ! thiếu ! » (Ít quá ! thiếu !...). — Chị *tôi* lấy cơm cho nó ăn. Nó ăn hết cơm rồi, nó nói : « Bão ! bão ! bão ! » (No ! no rồi !). — Chị *tôi* biểu nó đi bắt chuột, nó gục-gặc vá trả lời : « Hảo ! hảo ! hảo ! » (Được ! vâng !...).

Chú giải. — 1° 早 (l. 27). 清早 (*adv.*) : Sớm-mai (de bon matin). 2° 起來 dậy, thức dậy (se lever). 3° 花 (l. 31). 4° 花貓 con mèo vá (chat moucheté). 5° 對 (*v. prép.*) : Với (à). 6° 早 ở đây : Tiếng chào ban mai (Bonjour !). 7° 給 (l. 8). 8° 少 thiếu, ít quá (pas assez, trop peu). 9° 飽 no, đủ rồi (c'est assez ! c'est plein !) 10° 捉 (l. 8). 11° 點 ở đây là « động-từ » (*v.*). 12° 點點頭 gục-gặc, gật đầu (approuver d'un signe de tête). 13° 好 tốt (bon !).

Chú ý. — 早 !... 少 !... 飽 !... 好 !... Nó giống tiếng mèo kêu, nếu đọc đúng theo tiếng « quốc-ngữ » của Tàu.

Quyên II — Bài 7

變 BIẾN (*v.*) : Đổi, thay-đổi (changer).
如 NHƯ (*v. et adv.*) : Bằng ; như (égalér; comme, aussi).
虎 HỒ (*n.*) : Cọp, hùm (tigre).
住 TRỤ (*v.*) : Ở (habiter, demeurer).
吧 BA (*tiếng phụ ở rớt câu*) : Thôi ! Thôi thà... (particule finale, exprime l'idée de : plutôt, de préférence).

老鼠怕花貓，要想¹變
 做²花貓。又³想⁴花貓怕
 野狗，不如⁵變做野狗好。⁶
 又⁷想野狗怕老虎，不如
 變做老虎好。又⁸想老虎住⁹
 在山上，¹⁰沒有住在屋裏¹¹
 好，¹²還是¹³做老鼠吧。¹⁴

Dịch. — Con chuột sợ con mèo vá, nó muốn đổi làm con thú
 ấy. Kê nó nghĩ rằng « con mèo vá còn sợ chó rừng, vậy chi
 bằng đổi làm chó rừng tốt hơn ». Rồi nó lại nghĩ rằng « chó rừng
 còn sợ cọp, vậy chi bằng đổi làm cọp tốt hơn ». Sau nó lại nghĩ
 rằng « cọp ở trên núi, không bằng ở trong nhà tốt hơn. Thôi, thà
 là ta cứ làm chuột thôi ! »

Chú giải. — 1° 要想 (*v. c.*): muốn (*vouloir*). 2° 變做 (*v. c.*): Đồi làm, hóa ra (*se changer, se transformer*). 3° 又 (*lại*): Kế đó (*ensuite*). 4° 想 nghĩ, nghĩ thầm (*se dire*). 5° 不如 không bằng (*ne pas égaler, ne pas valoir*). 6° 不如... 好 không tốt bằng... (*pas aussi bien que...*). 7° 又 rồi, rồi thì (*puis*). 8° 又 sau hết (*enfin*). 9° 住 ở (*vivre*). 10° 在山上 (*c. prépostp.*): Ở trên núi (*sur la montagne*). 11° 在屋裏 (*c. prépostp.*): Ở trong nhà (*dans la maison*). 12° 沒有... 好 cũng như 不如... 好. 13° 是 (l. 20). 14° 還是... 吧 vẫn phải... thôi! Thà là... thôi! (*il vaut mieux...*).

Quyên II — Bài 8

見 KIẾN (*v*): Thấy, trông thấy (*voir*).

飛 PHI (*v*): Bay, bay lên (*voler*).

牆 TUỜNG (*n*): Vách, vách (*trông (mur)*).

爬 BA (*v*): Bò, trèo, leo (*se trainer, ramper, grimper*).

草地上, 1 小鳥多, 2 白貓看見 3 就去 4 捉. 5 小鳥飛上 6 牆, 白貓爬上 7 牆去捉; 8 小鳥飛上屋, 9 白貓爬上屋去捉; 小鳥飛上樹, 白貓爬上樹去捉; 小鳥飛到 10 草地上, 白貓跳到草地上 11 去捉. 小鳥飛去 12 了, 白貓還 13 在樹下 14 門 | 么 門 | 么 門 | 么 15 的 16 叫. 17

Dịch. — Trên đám cỏ (đất cỏ), có một bầy (nhiều) chim nhỏ, con mèo trắng trông thấy, nó liền đi bắt; bầy chim nhỏ bay lên vách, con mèo trắng rượt theo lên vách (leo lên vách rượt bắt); bầy chim nhỏ bay lên mái nhà, con mèo trắng cũng rượt theo lên mái nhà (leo lên mái nhà rượt bắt); bầy chim nhỏ bay lên cây, con mèo trắng cũng rượt theo lên cây (leo lên cây rượt bắt); bầy chim nhỏ bay đến trên đám đất cỏ, con mèo trắng cũng nhảy xuống (đến) đám đất cỏ rượt bắt. *Lần sau này*, bầy chim nhỏ bay đi mất, *thế mà* con mèo trắng cũng còn đứng kêu ngoa-ngoa ở dưới cây.

Chú giải. — 1° 草地上 (*c. postp.*): Trên đám cỏ (*sur un pré*). 2° 多 nhiều, có nhiều (*il y a beaucoup*). 3° 看見 (*v. c.*): Trông thấy (*apercevoir*). 4° 去 (l. 21). 5° 捉 (l. 8). 去捉 (*v. c.*): Đi bắt, rượt theo (*chasser*). 6° 上 ở đây: Lên (*s'élever*), là động-từ phụ (*v. acc.*). 飛上 bay lên (*s'élever en volant, s'envoler vers, s'élever*

sur...) 7° 上 ở đây cũng là động-từ phụ (*v. acc.*): Lên (monter).
 爬上 leo lên (monter en rampant, *grimper sur*). 8° 去捉 (đi bắt)
 là *động-từ chính*. 爬上... 去捉 rượt theo lên... (*chasser en grim pant*
sur...). 9° 屋 ở đây: *Mái nhà, nóc nhà* (toit). 10° 到 (l. 8), ở đây
 là « *tiền-trí-từ* » (*prép.*): Đến, tới (vers). 11° 到... 上 đến trên
 (jusqu'au). 12° 飛去 bay đi (s'éloigner en volant, aller à tire d'aile).
 13° 還 còn, hã y còn (encore toujours). 14° 在樹下 (*c. prépostp.*):
 Ở dưới cây. 15° ㄇ | ㄨ | ㄇ | ㄨ | ㄇ | ㄨ (romains: Miao-miau-
 miao) là *dấu-chú-âm* nhái tiếng mèo kêu. 16° 的 tiếng chỉ thuộc
 về (*génitif*). 17° ㄇ | ㄨ | ㄇ | ㄨ | ㄇ | ㄨ 的叫 (*v. c.*): Kêu ngao-
 ngao (crier en faisant miao-miau-miao, *miauler*).

Quyên II — Bài 9

被 BỊ (*particule*): Bị, mắc
 (marque du passif).

本 BẢN (*n. et a*): Gốc, cội-gốc
 (racine, base, fondement,
 origine, principal, essentiel)

領 LÃNH (*n*): Cõ; đầu
 (cou, col; chef).

教 GIÁO (*v*): Day, dạy học
 (enseigner).

餓 NGẠ (*v*): Đói
 (avoir faim, être affamé).

肚 ĐỔ (*n*): Bụng (ventre).

野貓¹捉²田²鼠, ³被老虎
 看見了, ⁴老虎就要跟⁵貓
 學⁶本⁷領.⁸ 貓教老虎走,
 老虎學會⁹了. 貓教老虎
 跑, 老虎也學會了. 貓教
 老虎跳, 老虎也學會了.
 老虎學會了這¹⁰許¹¹
 多¹²本領,¹³就想¹⁴捉貓吃.
 貓向¹⁵樹上¹⁶一跳,¹⁷回
 頭¹⁸對¹⁹老虎看着.²⁰ 老
 虎沒有學會爬樹²¹的²²本
 領, 只好²³餓着²⁴肚子²⁵回
 去.²⁶

Dịch. — Con mèo rừng bắt được chuột đồng, bị cọp trông-thấy, bầy giờ cọp muốn học nghề ấy với mèo. — Trước hết mèo dạy cọp đi; cọp học biết cách đi rồi, mèo dạy cọp chạy; sau khi cọp học biết cách chạy, mèo dạy cọp nhảy. nghề này cọp cũng học biết nốt. — Cọp đã học biết những nghề ấy, bầy giờ nó muốn bắt mèo mà ăn, con mèo nhảy phóc lên trên cây rồi quay đầu xuống ngó cọp. Cọp ta chưa (không có) học nghề leo cây, buộc phải đi về với cái bụng đói (chỉ còn nước là nhịn đói đi về).

Chú giải. — 1° 野貓 mèo rừng (lynx). 2° 田 (l. 22): Đồng, ruộng (champ). 3° 田鼠 con chuột đồng (mulot). 4° 被老虎看見了, ... bị cọp trông-thấy (cela fut aperçu par un tigre). 5° 跟

(*v. prép.*): Với (avec). 6° 學 (l. 24), ở đây (*v.*): Học (étudier, s'instruire, apprendre), là động-từ chính, đứng sau động-từ phụ hay *tiền-trí-từ* 跟. 7° 本 cũng đọc là « *bổn* ». 8° 本領 (*n.*): Tài, tài-năng, tài-nghề (talent, art). 9° 會 (l. 37). 10° 這 (*a. dém.*): Ấy (ce, cet, cette). 11° 許 (l. 32). 12° 許多 (*a. pl.*): Nhiều, những (plusieurs). 13° 這許多本領 những nghề ấy (ces arts). 14° 想 tinh, muốn (penser, vouloir). 15° 向 (*prép.*): Tới, về (vers, à). 16° 向樹上 (*c. prépostp.*): Tới (lên) trên cây (sur d'un arbre). 17° 一跳 (*động-từ chính*): Nhảy một cái, nhảy phóc (faire un saut, sauter). 18° 回頭 day đầu lại (tourner la tête). 19° 對 (l. 30): Về, hướng về (vers). 20° 對老虎看着 nhìn-xem (ngó ngay) con cọp (fixant les yeux sur le tigre). 21° 爬樹 leo cây (grimper à l'arbre). 22° 的 tiếng chỉ thuộc về (*génitif*). 23° 只好 chỉ có nước là..., buộc phải (le mieux c'est de, il est obligé de). 24° 餓着 đói, nhịn đói (ayant faim, supportant la faim). 25° 肚子 cái bụng (le ventre). 餓着肚子 (ở đây có thể là *trạng-từ*): Bụng không, bụng đói (à jeun). 26° 回去 (*v. c.*): Đi về (retourner), là động-từ chính, đứng sau *trạng-từ* 餓着肚子.

Chú ý. — 回去 ở đây và 回來 trong Bài 11 Quyển I mới nghe hình như đồng-nghĩa, nhưng phân-biệt bởi 去 (đi) và 來 (lại): 回去 (đi về) là ở đây (gần) *đi về* chỗ khác (xa), 回來 (trở lại) là ở chỗ khác (xa) *trở lại* đây (gần).

Quyển II — Bài 10

晚 VÃN (*n. adv. et v.*): Chiều, chiều tối; muộn, trễ, tối (soir; tard; être tard)

窩 OA (*n.*): Tổ, ổ (nid).

第 ĐỆ (*n.*): Thứ, thứ-tự, lớp, bậc (ordre, degré).

二 NHỊ (*a. num.*): Hai (deux).

兩 LƯỠNG (*a. num.*): Hai (deux).

三 TAM (*a. num.*): Ba (trois).

天晚了,¹天晚了,樹上有窩沒有鳥,等²一下,³第⁴一⁵隻鳥回⁶家⁷了. 樹上一隻鳥,飛飛飛,叫叫叫,⁸等一下,第二⁹隻鳥回家了. 樹上兩隻鳥,一隻飛,一隻叫,等一下,第三¹⁰隻鳥回家了. 樹上三隻鳥,也不飛,也不叫,等一下,三隻鳥都¹¹睡¹²着¹³了.¹⁴

Dịch. — Trời tối rồi, trời tối rồi, trên cây có ổ chim nhưng không có chim; chờ một chập, có con chim đầu-tiên bay về ổ (nhà). — Một con chim trên cây đó nó vừa bay... vừa kêu..., chờ một chập, có con chim thứ hai bay về ổ. — Hai con chim trên cây đó, một con bay, một con kêu, chờ một chập, có con chim thứ ba bay về ổ. — Rồi ba con chim trên cây, không bay nữa, cũng không kêu nữa, chờ một chập, chúng nó đều ngủ hết.

Chú giải. — 1° 天晚了 trời tối rồi (déjà le soir approche, le jour commençant à se faire tard). 2° 等 (L. 33). 3° 一下 một chập (un peu de temps, un instant). 4° 第 (thứ) đứng trước 一, 二, 三 v. v. sẽ thành ra « tự số hình-dung-từ » (*adjectifs ordinaux*). 5° 第一 (a): thứ nhất, đầu-tiên, trước hết (premier). 6° 回 (L. 11). 7° 家 (L. 13). 8° 飛飛飛, 叫叫叫 vừa bay... vừa kêu... (gazouiller en voltigeant). 9° 第二 (a): Thứ hai (deuxième, second). 10° 第三 (a): Thứ ba (troisième). 11° 都 (L. 12). 12° 睡 (L. 27). 13° 睡着 ngủ (s'endormant). 14° 了 đứng rốt câu, cho cái giọng-nói quả-quyết: *Hết tron.*

Quyên II — Bài 11

棵 KHỎA (*particule*): Gốc, cây, tiếng để chỉ riêng từng cây (spécificatif des arbres).

獨 ĐỘC (*a. et adv.*): Một mình;... mà thôi (seul; seulement).

自 TỰ (*pron.*): Mình, mình ên (soi-même).

風 PHONG (*n*): Gió (vent).

吹 XUY (*v*): Thổi (souffler).

靠 KHẢO (*v*): Nương, dựa (s'appuyer sur).

近 CẬN (*a. et adv*): Gần (proche; près).

一棵樹¹獨自²長³着,
很怕風;小⁴風吹來⁵他就
搖,⁶大⁷風吹來他就倒.⁸
兩棵樹靠近⁹長着,還¹⁰
怕風;小風吹來還要¹¹搖,
大風吹來還要倒,
許多¹²樹靠近¹³長着,不
怕風;小風吹來不會¹⁴搖¹⁵,
大風吹來不會倒.¹⁶

Dịch. — *Kia*, một gốc cây *nó* đứng (lớn lên) một mình trơ-trọi, *nên* rất sợ gió; gió hiu-hiu thổi đến nó lung-lay, gió to thổi lại nó liền tróc (ngã). — *Kia*, hai cây đứng cặp nhau, *chúng nó* cũng sợ gió; gió hiu-hiu thổi lại *chúng nó* cũng muốn lay, gió to thổi đến *chúng nó* cũng muốn ngã. — *Kia*, đám cây (nhiều cây) đứng có chòm *kia*, không sợ gió; gió thổi hiu-hiu không thể lay, gió thổi vùng-vụt không thể ngã.

Chú giải. — 1° 一棵樹 một cây (un arbre). 2° 獨自 (*adv.*): Một mình ên, cô-độc (tout seul, isolément). 3° 長 (l. 23): Lớn lên (croître). 4° 小 (*a*): Nhỏ, yếu, nhẹ (petit, faible, léger). 5° 吹來 thổi lại (arriver en soufflant, se mettre à souffler). 6° 搖 lung-lay (se remuer). 7° 大 (*a*): Lớn, mạnh (grand, fort). 8° 倒 ngã (se renverser). 9° 靠近 (*adv.*): Gần-kề, cặp kề (tout près, côte à côte). 10° 還 cũng (aussi). 11° 還要 (*adv.*): Cũng muốn, còn (encore). 12° 許多 có nhiều (plusieurs). 13° 靠近 (gần-kề) ở đây có thể dịch: **Có chòm, có đám** (en groupe, en touffe). 14° 會 (l. 37): Biết (savoir), nhưng ở đây có nghĩa khác: **Được, có thể** (pouvoir). 15° 不會搖 (không thể lay): Đứng trơ-trơ (rester immobile). 16° 不會倒 (không thể ngã): Còn nguyên- vẹn (rester intact).

Chú ý. — Nên hiểu ngầm ở trước **還要** và **不會** có « đại-danh-từ » 他們 (chúng nó).

Quyên II — Bài 12

| | | |
|---|---|--|
| 楊 | DUÔNG (<i>n</i>): Cây dương (peuplier). | 楊柳 ¹ 條, ² 趁 ³ 風飄, ⁴ |
| 柳 | LIÊU (<i>n</i>): Cây liễu (saule). | 東 ⁵ 風 ⁶ 吹來 ⁷ 往 ⁸ 西 ⁹ 飄, ¹⁰ |
| 條 | ĐIỀU (<i>n</i>): Cành, cành nhỏ; vật dài mà mỏng-mảnh (branchette; chose longue et mince). | 西風 ¹¹ 吹來往東飄, 往東, |
| 趁 | SẢN (<i>v</i>): Nhờ, thừa theo... (profiter). | 就 ¹² 說東邊 ¹³ 好; ¹⁴ 往西 |
| 飄 | PHIÊU (<i>v</i>): Phất, bay phất-phơ (flotter au vent). | 又 ¹⁵ 說西邊好. 「楊柳啊! 楊 |
| 邊 | BIÊN (<i>n</i>): Bên, phía (côté). | 柳啊! 我要問問 ¹⁶ 你: 沒有 |
| 啊 | A: A! Tiếng đứng rớt câu để tỏ ý than, khen, cảm, lấy làm lạ (particule finale interjective). | 風來吹, ¹⁷ 你說哪 ¹⁸ 邊 ¹⁹ |
| | | 好?」 |

Dịch. — Cảnh dương-liêu đồng-dừa (phát-phơ) theo gió. Gió đông thổi lại nó phát về tây, gió tây thổi lại nó phát về đông. Khi về đông, thì nó nói bên đông tốt; khi về tây, nó lại bảo phía tây tốt. — « Dương-liêu a! Dương-liêu a! Ta muốn hỏi mày: Nếu không có gió thổi lại, mày mới bảo bên nào tốt? »

Chú giải. — 1° 楊柳 (n. comp.): Cây dương-liêu (saule-pleureur). 2° 楊柳條 cành dương-liêu (les branches de saule-pleureur). 3° 趁 (v. prép.): Theo (à). 4° 趁風飄 bay theo gió (voltiger au gré du vent). 5° 東 (l. 31). 6° 東風 gió đông (vent d'est). 7° 吹來 thổi lại (arriver en soufflant). 8° 往 (l. 29), đứng trước 飄 là động-từ chính, nên nó thành ra « tiền-tri-từ » (prép.): Qua, về (à). 9° 西 (l. 31). 10° 往西飄 bay qua phía tây (se balancer à l'ouest). 11° 西風 gió tây (vent d'ouest). 12° 就 bấy giờ, thì (alors). 13° 東邊 bên đông (le côté d'est). 14° 好 (v): Tốt (être bon). 15° 又 lại, cũng (aussi). 16° 問 (l. 28): Hỏi (demander). 17° 來吹 lại thổi (se mettre à souffler). 18° 哪 (l. 30). 19° 哪邊 bên nào? (à quel côté?).

Quyên II — Bài 13

| | |
|---|--|
| 碗 | OÃN (n): Chén, bát, tô (bol). |
| 油 | DU (n): Dầu (huile). |
| 嘴 | CHUỖY (n): Miệng, lỗ miệng (bouche). |
| 喊 | HÃM (v): La, kêu (crier). |
| 路 | LỘ (n): Đường, đường-lộ (chemin, route). |
| 傘 | TẢN (n): Dù, cây dù, cái ô (parapluie). |

一個人¹拿了一碗油, 2 走到³街⁴上, 5 嘴裏⁶喊着⁷說: 8 「油來了! 油來了!」許多⁹人¹⁰都讓¹¹開¹²路. 13 一個人牽了一匹¹⁴馬, 15 走到街上, 嘴裏喊着說: 「馬來了! 馬來了!」許多人也都讓開路, 一個人拿了一把¹⁶傘, 17 走到街上, 嘴裏喊着說: 「傘來了! 傘來了!」大家對¹⁸他看看, 19 沒有人²⁰讓開路.

Dịch. — Có một người, tay bưng bát dầu, đi ngang qua đường phố (đi đến trên đường phố), và nói to lên (trong miệng la lên nói): « Dầu! Dầu! » (dầu lại! dầu lại!). Những người đi đường, thấy dầu, ai cũng tránh đi. — Có một người khác dắt con ngựa đi ngang qua

đường phố và nói to lên: « Ngựa! Ngựa! » (ngựa đến! ngựa đến!). Những người đi đường, *thấy ngựa*, ai cũng tránh ra. — Có một người *khác nữa*, tay cầm cây dù, đi ngang qua đường phố và nói to lên: « Dù! Dù! » (dù lại! dù lại!). *Nhưng, thấy cây dù*, ai cũng ngó tròn anh ta, và không ai tránh cả.

Chú giải. — 1° 一個人 một người (un homme). 2° 一碗油 một bát dầu (un bol de l'huile). 3° 走到 (đi đến) ở đây có thể dịch: Đi ngang qua (passer). 4° 街 (l. 29). 5° 街上 (c. *postp.*): Trên đường phố (dans la rue). 6° 嘴裏 (c. *postp.*): Trong miệng (dans la bouche). 7° 喊着 la lên (criant). 8° 喊着說 (la lên nói): Nói to lên, la lên (dire en criant, *s'écrier*). 9° 許多 có nhiều (plusieurs). 10° 許多人 (nhiều người): Những người đi đường (les passants). 11° 讓 (l. 30), ở đây: *ĐỂ cho* (laisser). 12 讓開 tránh đi, dang ra (*s'écarter*). 13° 讓開路 tránh đường (laisser le passage). 14° 匹 con (*tiếng đệm*). 15° 一匹馬 một con ngựa (un cheval). 16° 把 (l. 17), ở đây (*particule*): Cây (*tiếng đệm*). 17° 一把傘 một cây dù (un parapluie). 18° 對 (*v. prép.*): Về, ngay (vers, vis-à-vis de). 19° 看 nhìn xem (regarder). 大家對他看看 ai nấy ngó tròn nó (tout le monde fixe le regard sur lui). 20° 沒有人... không có người nào, không có ai... (il n'y a personne, personne ne...).

Quyên II — Bài 14

擠 TÊ (*v*): Ép, dãn, chen-lán (presser, se presser).

先 TIÊN (*prép. adv. et a.*): Trước (avant, premièrement, antérieur).

石 THACH (*n*): Đá (pierre).

過 QUÁ (*v*): Qua, đi ngang qua, qua khỏi (passer, traverser, dépasser).

碰 BANH (*v*): Đụng, cụng, đụng-chạm (heurter, se heurter).

退 THỐI (*v*): Lui, lui lại, thối-lui (reculer).

白羊和¹黑羊一同²出門去³,走到⁴門口⁵擠住⁶了。

白羊讓黑羊先出去,黑羊出去了,白羊也出去了。

後⁷來⁸:黑羊和白羊走上⁹小石橋,¹⁰黑羊要走過¹¹

來,¹²白羊要走過去,¹³他們在橋上¹⁴碰見¹⁵了。黑羊退

後¹⁶去,¹⁷讓白羊先走;白羊走過去,黑羊也走過來了。

Dịch. — Con dê trắng với con dê đen cùng đi ra cửa một lượt, đi đến cửa, *hai con mắc kẹt lại, không đi được.* Bấy giờ con dê trắng nhường cho con dê đen đi ra trước, con dê đen đi ra rồi, con dê trắng cũng đi ra được. — Đến sau, con dê đen ở đầu bên kia và con dê trắng ở đầu bên này đi lên một lượt cái cầu nhỏ bằng đá, con dê đen muốn đi qua bên này, con dê trắng muốn đi qua bên kia, chúng nó gặp nhau ở giữa cầu (trên cầu), *không con nào đi qua được.* Bấy giờ con dê đen thụt lui lại, để cho con dê trắng đi trước; con dê trắng đi qua bên kia rồi, con dê đen cũng đi qua bên này được.

Chú giải. — 1° 和 (l. 12). 2° 一同 (*adv*): Một lượt (*ensemble*). 3° 出... 去 (*v. c.*): Đi ra (*sortir*). 4° 走到 (*v. c.*): Đi đến (*arriver*). 5° 門口 (l. 31). 6° 住 ở, đứng lại (*demeurer, s'arrêter*), là động-từ phụ. 擠住 (*ép* nhau và đứng lại): Mắc kẹt (*être pressé..., être pris...*). 7° 後 (l. 35). 8° 後來 (*adv.*): Đến sau, về sau (*puis*). 9° 走上 (*v. c.*): Đi lên (*monter*). 10 小石橋 (cầu đá nhỏ): Cái cầu nhỏ bằng đá (*le petit pont en pierre*). 11° 走過 (*v. c.*): Đi qua (*passer*). 12° 來 lại (*venir*), ở đây, người ta dùng nó để tỏ rằng « ở đầu cầu bên kia đi lại ». 13° 去 đi (*aller*), ở đây, người ta dùng nó để tỏ rằng « ở đầu cầu bên này đi qua ». 14° 在橋上 (*c. prépositp.*): Ở trên cầu. 15° 碰見 (*v. c.*): Gặp (*rencontrer*), ở đây có 他們 đứng trước, nên phải dịch: *Gặp nhau* (*se rencontrer*). 16° 退後 (*adv.*): Thối lui, thụt lại (*à reculons*). 17° 退後去 đi thụt lui (*marcher à reculons*).

Quyên II — Bài 15

狼 LANG (*n*): Chó sói (*loup*).

丢 ĐAU (*v*): Bỏ, quăng, thả (*laisser, jeter, lâcher*).

那 NA (*adv. et a. dém.*): Đó, kia, đây (*là; ce, cet, cette... là*).

追 TRUY (*v*): Theo, rượt theo, đuổi theo, theo bắt (*poursuivre*).

救 CỨU (*v*): Cứu, cứu-giúp (*sauver, secourir*).

白狼銜¹了一塊肉, 在路上²走, 碰見³一隻白鷄, 他就丟了那塊肉, 去追⁴白鷄.

白狼捉了那隻白鷄, 在路上走, 碰見一隻白兔, 他又丟開⁵了白鷄, 去追白兔.

白狼捉了那隻白兔, 在路上走, 碰見一隻白羊, 他又丟開了白兔, 去追白羊.

白羊一叫, ⁶白狗來救, 白狼丟開了白羊就逃走.⁷

Dịch. — Chó-sói trắng, tha một miếng thịt, đi trên đường, gặp một con gà trắng, nó liền bỏ miếng thịt đó và rượt-theo con gà trắng. — Sau khi nó bắt được con gà trắng đó, đi... giữa đường, (đi trên đường), gặp một con thỏ trắng, nó lại thả con gà trắng mà rượt theo con thỏ trắng. — Sau khi nó bắt được con thỏ trắng đó, đi giữa đường, gặp một con dê trắng, nó lại thả con thỏ trắng mà rượt-theo con dê trắng, con dê trắng la lên, có con chó cò đến cứu, chó-sói buộc phải thả dê trắng ra và đông mất.

Chú giải. — 1° 銜 (l. 16). 2° 在路上 (c. préposlp.): Ở trên đường (sur la route). 3° 碰見 (v. c.): Gặp (trouver, rencontrer). 4° 去追 (v. c.): Rượt theo (se mettre à sa poursuite, poursuivre). 5° 丟開 (v. c.): Thả ra, buông ra (lâcher). 又丟開 (v. c.): Lại thả ra, lại buông ra (relâcher). 6° 一叫 la lên (pousser des cris). 7° 逃走 (v. c.): Trốn đi, chạy mất (s'enfuir, prendre la fuite).

Quyên II — Bài 16

牧 MỤC (v): Chăn, đi chăn, dắt đi ăn, chăn-giữ (paitre, faire paitre, garder).

農 NÔNG (n): Nghề nông, nghề làm ruộng, nghề trồng-trỉa (agriculture).

真 CHƠN (a. et adv.): Thật, quả-thật (vrai, véritable, vraiment, véritablement).

騙 BIÊN (v): Gạt, gạt-gảm, lường-gạt, phỉnh-phờ, đánh-lừa (tromper, décevoir, duper).

呢 NI: Tiếng đứng rớt câu dùng để hỏi (particule finale interrogative).

拖 THA (v): Kéo, lôi, tha (trainer, entraîner, emporter).

一個孩子¹在山上牧羊, 看見²山上沒有人,³就大喊:⁴「狼來了! 狼來了!」山下⁵的⁶農人,⁷都跑上⁸山來⁹救他. 大家到¹⁰了山上, 看看沒有¹¹狼, 孩子就大笑起來,¹² 過¹³了幾¹⁴天,¹⁵ 孩子又¹⁶在山上牧羊, 真¹⁷有狼來了, 孩子又大喊:「狼來了! 狼來了!」山下的農人都說:「他又騙人¹⁸呢」.¹⁹ 大家都不去²⁰救他, 許多羊就被²¹狼拖²²去²³了.

Dịch. — Một đứa nhỏ dắt bầy chiên đi ăn (chăn chiên) trên núi, thấy trên đó không có ai (người nào); nó *vụt* la lớn lên : « *Bớ người ta ! Chớ sói ! Chớ sói !* » (chớ sói lại ! chớ sói lại !). *Những* người làm ruộng dưới chân núi, *nghe tiếng la*, đều chạy lên núi *đặng* cứu nó. *Khi* họ đến trên núi, xem *lại thì* không có chó-sói, bấy giờ thằng nhỏ *chăn chiên* mới cười xòa lên. — Cách ít ngày, cậu bé *chăn chiên* đó cũng dắt chiên đi ăn trên núi, *nhưng lần này* quả-thật có chó sói lại. Cậu ta cũng la lớn lên *như lần trước* : « *Bớ người ta ! Chớ sói ! Chớ sói !* ». *Những* người làm ruộng dưới chân núi, *nghe la*, họ bảo : « Nó cũng gạt người ta nữa đó chớ gì ? ». *Rồi họ cứ im*, không ai đi cứu nó, *bởi vậy*, có nhiều con chiên bị chó-sói lôi đi mất.

Chú giải. — 1° 一個孩子 (孩 I. 30) : Một đứa nhỏ (un petit garçon). 2° 看見 (v. c.) : Thấy, xem thấy (voir). 3° 人 người, ai, người nào (personne). 4° 大喊 la lớn lên (crier de toutes ses forces, s'écrier). 5° 山下 (c. postp.) : Dưới núi (au pied de la montagne). 6° 的 tiếng chỉ thuộc về (génitif). 7° 農人 (n. comp.) : Người làm ruộng, người trồng-trỉa (agriculteur, cultivateur, laboureur). 8° 上 (v.) : Lên (monter). 9° 來 hợp với 跑 thành một *động-từ*. 跑來 (v. c.) : Chạy đến, tuôn đến (venir en courant, *accourir*). 跑上... 來 chạy lên (monter sur... en courant). 10° 到 đến, tới nơi (arriver). 11° 看看沒有... thấy không có..., không thấy... (ne trouvant pas de...). 12° 起來 (lên) là tiếng phụ (v. acc.). 大笑起來 cười to lên (rire aux éclats, pouffer de rire). 13° 過 qua (passer, s'écouler). 14° 幾 (I. 27). 15° 過了幾天 cách ít ngày (quelques jours après). 16° 又 lại, cũng (aussi). 17° 真 (adv.), cũng đọc là « *chân* » : Thật, quả thật (réellement). 18° 人 người ta (le monde). 19° 呢 có phải...?... chớ gì ? (est-ce que...?). 20° 去 đi (aller), ở đây muốn nói « đi đến » (venir). 21° 被 bị (marque du passif). 22° 拖 cũng đọc là « *đà* ». 23° 拖去 (v. c.) : Đem đi, tha đi (emporter).

Quyên II — Bài 17

張 TRƯƠNG (*v*): Mở, trương, giương lên, giăng ra, mở rộng (ouvrir, tendre, étendre).

桑 TANG (*n*): Dầu, cây dầu (mûrier).

道 ĐẠO (*n*): Đường; hàng (voie; ligne).

壓 ÁP (*v*): Đè, ép, dè nhẹp (comprimer, presser, écraser).

死 TỬ (*v*): Chết (mourir).

賠 BÔI (*v*): Bồi - thường, thường lại, đền lại (indemniser, dédommager).

張¹家有一隻羊,桑²家有一道³牆. 4張家的羊撞倒⁵

了桑家的牆;桑家的牆壓

死⁶了張家的羊,張家要桑

家賠羊,桑家要張家賠牆,

Dịch. — Họ Trương có một con dê, họ Tang có một hàng vách. Con dê của họ Trương đụng ngã tấm vách của họ Tang, tấm vách của họ Tang dè chết con dê của họ Trương. Họ Trương muốn họ Tang đền dê, họ Tang muốn họ Trương đền vách.

Chú giải. — 1° 張 ở đây: Trương, họ Trương (nom de famille). 2° 桑 ở đây: Tang, họ Tang (nom de famille). 3° 道 đường, hàng, tấm (tiếng đệm). 4° 一道牆 một tấm vách, một bức tường (un mur). 5° 撞倒 (Bài. 1): Đụng ngã (renverser). 6° 壓死 (dè chết): Làm chết, giết chết (faire mourir, tuer).

Quyên II — Bài 18

髒 TÁNG (*a*) : Dơ, dơ-dáy (sale, malpropre).

唱 XUỐNG (*v*) : Ca, hát, ngâm-nga (chanter).

歌 CA (*n*) : Bài ca, bài hát, câu hát (chant, chanson).

快 KHOÁI (*n*) : Vui, vui-màng, khoái-lạc (joie).

樂 LẠC (*n*) : Vui, vui-sướng, vui lòng (joie, plaisir, contentement).

怎 CHĂM : tiếng dùng để hỏi (particule interrogative).

黃¹小弟²要找一個朋友,³走到⁴白貓身⁵邊,⁶白貓看⁷他手上⁸很⁹髒,搖搖頭,¹⁰走開¹¹了. 黃小弟走到白羊身邊,白羊看他身上¹²很髒,也搖搖頭,走開了. 黃小弟找不着¹³朋友,在樹下¹⁴唱一個歌:「朋友少,¹⁵快樂¹⁶少,要找朋友找不着,怎麼¹⁷好!¹⁸怎麼好!」

Dịch. — Thằng bé Hoàng muốn kiếm một người bạn, nó đi đến bên mình con mèo trắng; con mèo trắng, thấy trên tay của nó rất dơ-dáy, lắc đầu rồi đi dang ra. — Thằng bé Hoàng đi lại bên mình con dê trắng; con dê trắng, thấy trên mình của nó rất dơ, cũng lắc đầu rồi đi tránh ra. — Thằng bé Hoàng kiếm không được bạn, nó hát mấy câu này (một bài hát) ở dưới gốc cây: « Thiếu bạn-bè, kém vui-vẻ; muốn tìm bạn nhưng không gặp người nào, phải làm sao?! làm sao?! ».

Chú giải. — 1° 黃 (Bài 2), ở đây: Hoàng, họ Hoàng (nom de famille). 2° 小弟 (em bé): Thằng nhỏ (le petit). 3° 一個朋友 một người bạn (un ami). 4° 走到 (*v. c.*): Đi đến (venir). 5° 身 (l. 27). 6° 身邊 bên mình (à côté de). 7° 看 thấy (voir). 8° 他手上 trên tay của nó (sa main). 9° 很 quá, rất (trop). 10° 搖搖頭 lắc đầu (hocher la tête), *tỏ ý không bằng lòng*. 11 走開 (*v. c.*): Đi dang ra, đi tránh ra (s'écarter, s'éloigner). 12° 他身上 trên mình nó (son corps). 13° 找不着 nó kiếm không được (il ne peut pas trouver). 14° 在樹下 (*c. prépostp.*): Ở dưới cây. 15° 少 (Bài 6): Ít, hiếm, thiếu (peu, moins). 16° 快樂 (*n. et a.*): Vui-vẻ (plaisir, gaieté; gai). 17° 怎麼 (*adv.*): Làm sao, thế nào (comment). 18° 怎麼好 làm sao! phải làm thế nào? (comment! comment faut-il faire?!). Đây là câu nói tỏ ý thất-vọng.

Quyên II — Bài 19

滿 MÃN (a) : Đầy, đầy-dầy, trọn, cả, cả và (plein, rempli, tout).

洗 TÂY (v) : Rửa, rửa-ráy, giặt, tắm (laver).

澡 TẢO (n. et v) : Tắm, tắm rửa (bain, baigner).

骯 KHÁNG (a) : Dơ, dơ dáy (sale, malpropre).

掉 ĐIỀU (v) : Rớt xuống, rụng, rơi (tomber).

黄小弟找不着朋友, 要想¹回家²了. 有一隻黑猪³走來, ⁴要同⁵黄小弟做朋友. 黄小弟看他滿身⁶很骯, 搖搖手, ⁷叫他走開. ⁸黑猪就到⁹泥¹⁰水裏¹¹去¹²洗個澡, ¹³洗完了, 再¹⁴走到¹⁵黄小弟身邊, ¹⁶黄小弟看他更¹⁷骯了, 搖搖手, 叫他走開. 黄小弟找不着朋友, 又¹⁸唱一個歌: 「好朋友¹⁹找不着, 骯朋友我不要, 要找好朋友, 快²⁰把²¹骯骯²²都²³洗掉.²⁴」

Diễn. — Thằng bé Hoàng kiếm không được bạn, nó muốn trở về nhà. *trong lúc ấy*, có một con heo đen đi lại, muốn làm bạn với thằng bé Hoàng. Hoàng thấy nó cả mình rất dơ-dáy, khoát tay và bảo nó đi dang ra. Bấy giờ con heo đen mới đi tắm ở trong vũng bùn (nước bùn), tắm rồi, nó trở-lại bên mình Hoàng; Hoàng, thấy nó còn dơ-dáy hơn nữa, khoát tay và bảo nó đi dang ra. — Hoàng kiếm không được bạn, nó lại hát mấy câu (một bài hát) này: « Bạn tốt, kiếm không ra, bạn dơ ta không thích; muốn tìm người bạn tốt, phải mau đi tắm-sạch » (tắm sạch hết cái dơ-dáy).

Chú giải. — 1° 要想 (v. c.) : Muốn (vouloir). 2° 回家 trở về nhà (rentrer chez lui). 3° 猪 (l. 21). 4° 走來 (v. c.) : Đi lại (venir, s'approcher). 5° 同 (l. 11) : Cùng, với (avec). 6° 滿身 khắp mình, cả mình (tout le corps). 7° 搖搖手 Khoát tay, ra dấu đuổi đi, bắt đi (renvoyer d'un signe de main). 8° 走開 (v. c.) : Đi dang ra (s'écarter, s'éloigner). 9° 到 đến (arriver), nhưng ở đây nó dùng trước 去 là « động-từ chính », nên nó thành ra « tiền-tri-từ » (prép.): Đến (à). 10° 泥 (l. 29), ở đây là hình-dung-từ (a). 11° 泥水裏 (c. postp.) : Trong nước bùn (dans l'eau bourbeuse). 12° 到... 去 đi đến... (aller à...). 到泥水裏去 đi đến trong nước bùn (venir à l'eau

boueuse). 13° 洗個澡 (tắm một cái tắm) : Tắm, tắm-rửa (prendre un bain, se baigner). 14° 再 (l. 21). 15° 再走到 (v. c.) : Đi lại nữa, trở lại (revenir). 16° 身邊 bên mình (à côté de, auprès de). 17° 更 còn hơn nữa (plus). 18° 又 lại, cũng (aussi). 19° 好朋友 bạn tốt (bon ami). 20° 快 (Bài 18) : Vui, vui-mừng, khoái-lạc (joie), nhưng ở đây, nó là trạng-từ (adv.) : Mau, cho mau, mau-kip (vite). 21° 把 (l. 17). 22° 骯髒 (n. comp.) : Sự dơ-dáy (malpropreté). 23° 都 cả, hết thảy (tout). 24° 掉 thường đứng sau một động-từ chính, dạng phụ thêm cho rõ nghĩa ; ở đây dùng nghĩa bóng của nó : **Tuốt, hết, sạch.** 洗掉 rửa sạch, rửa tuốt (rendre net, laver).

Chú ý. — 把骯髒洗掉 (đem cái dơ-dáy rửa sạch) cũng như 把門開開 (l. 17), người ta phải dùng 把 (động-từ phụ) đứng trước, vì sự đặt ngược: 骯髒 (phụ-thuộc-từ) đề trên 洗掉 (động-từ chính).

Quyên II — Bài 20

喇 LAT (n) : 喇 叭 cái kèn, ống loa (clairon, trompette).

叭 BÀ (n) : 喇 叭 cái kèn, ống loa (clairon, trompette).

烏 Ô (n) : Qua, con qua (corbeau).

鴉 NHA (n) : Qua, con qua (corbeau).

又 丫 1 勿 丫 2 勿 丫 3 ! 又 丫
勿 丫 勿 丫 ! 喇 叭 4 又 丫 勿
丫 勿 丫 , 吹 5 到 6 小 山 7 下 8 .
「 山 上 小 白 馬 , 跑 來 9
吧 ! 10 跑 來 聽 11 我 吹 12 喇
叭 . 」 又 丫 勿 丫 勿 丫 ! 又 丫
勿 丫 勿 丫 ! 喇 叭 又 丫 勿 丫
勿 丫 . 吹 到 大 樹 13 下 . 「 樹 上
小 烏 鴉 . 14 飛 來 15 吧 ! 16 飛 來
聽 我 吹 喇 叭 . 」

Dịch. — (Một cậu bé đứng thổi kèn dưới chũn núi) : Oa da da ! Oa da da ! Tiếng kèn kêu « oa da da » ở dưới chũn núi (núi nhỏ) : — « Bớ ngựa trắng nhỏ ở trên núi kia, mây hãy chạy xuống (lại) đây ! Chạy xuống (lại) **đặng** nghe tao thổi kèn. » — (Một cậu bé khác đứng thổi kèn dưới gốc cây) : Oa da da ! Oa da da ! Tiếng kèn kêu « oa da da » ở dưới gốc đại-thọ (dưới cây to) : — « Bớ qua nhỏ ở trên cây kia, mây hãy bay xuống (lại) đây ! Bay xuống (lại) **đặng** nghe tao thổi kèn. »

Chú giải. — 1° 又 丫 (romains : Ua) đọc : Oa. 2° 勿 丫 (romains : Da) đọc : Đa. 3° 又 丫 勿 丫 勿 丫 ! là *dấu chú-âm* của Tàu nhái theo tiếng kèn. 4° 喇 叭 cái kèn (clairon). 5° 吹 (Bài 11), ở đây : Kêu (sonner). 又 丫 勿 丫 勿 丫 吹 kêu oa đa đa (sonner en faisant ua da da). 6° 到 ở (à). 7° 小 山 núi nhỏ, gò (colline). 8° 到... 下 ở dưới... (au pied de...). 9° 跑 來 chạy lại (venir en courant). 10° 吧 ở Bài 7 : Nó tỏ ý « *thà, thôi thà...* » ; ở đây nó là cái dấu sai-biêu : *Hãy (particule finale impérative)*. 跑 來 吧 嗎 嗎 嗎 來 lại (viens). 11° 聽 (l. 28) : Nghe (écouter). 12° 吹 ở đây : Trỗi (sonner). 13° 大 樹 cây to, đại-thọ (grand arbre). 14° 烏 鴉 (*n. comp.*) : Qua, chim qua (corbeau). 小 烏 鴉 con qua nhỏ (corbin). 15° 飛 來 bay lại (venir en volant). 16° 飛 來 吧 嗎 嗎 嗎 來 lại (viens).

Quyên II — Bài 21

果 QUẢ (*n*) : Trái, trái-trăng, quả (fruit).

坐 TỌA (*v*) : Ngồi (s'asseoir).

椅 Ỡ (*n*) : Ghế, ghế ngồi (chaise).

兒 NHI (*n*) : Con, con cái (ils, enfant).

些 TA (*adv. et a. ind.*) : Một chút, một ít, vài (un peu, quelques).

果子¹長²在樹上,烏鴉飛來,要吃果子.弟弟說:「快³飛開!⁴快飛開!不要⁵來吃。」烏鴉就飛開⁶了.

果子掉⁷在地上,公鷄⁸走來⁹,要吃果子.弟弟說:「快走開!¹⁰快走開!不要來吃。」公鷄也走開¹¹了.

弟弟坐在椅子¹²上,唱一個歌兒¹³;烏鴉飛開,公鷄走開,我把¹⁴這¹⁵許多¹⁶果子¹⁷送¹⁸給¹⁹那些好²⁰孩子²¹。」

Dịch. — Trái trên cây đã lớn (trái lớn-lên ở trên cây), chim qua bay lại, muốn ăn trái. Thằng em *tôi* bảo : « *Hãy* bay đi lập-tức ! *hãy* bay đi lập-tức ! *Mày* đừng lại *đây* ăn. » — Chim qua *bị* đuổi liền bay đi. — *Có* những trái *chín* rụng xuống đất, con gà trống đi lại, muốn ăn trái. Thằng em *tôi* bảo : « *Hãy* đi đi, mau ! *hãy* đi đi, mau ! *Mày* đừng lại *đây* ăn. » — Con gà trống *bị* đuổi cũng đi dang. — Thằng em *tôi* *mới* ngồi trên ghế, hát mấy câu (một bài hát) *này* : « Chim qua đã bay, gà trống cũng đi, *vậy* ta *hãy* đem những trái rụng này, cho mấy em ngoan-ngoãn dễ thương kia. »

Chú giải. — 1° 果子 quả-tử, trái (fruits). 2° 長 (l. 23) : Lớn, lớn lên (grandir). 3° 快 (*adv.*) : Mau, cho mau (vite). 4° 飛開 bay dang ra, bay đi (s'éloigner en volant). 快飛開 Hăy bay đi, cho mau ! (vite, allez-vous en !). 5° 不要 (*impératif négatif*) : Đừng !. (ne... pas). 6° 飛開 (*v. c.*) bay đi (s'envoler). 7° 掉 rung, rung xuống (tomber). 8° 公鷄 gà trống (le coq). 9° 走來 (*v. c.*) : Đi lại (venir). 10° 走開 (*v. c.*) : Đi dang, đi ra khỏi (s'écarter, s'éloigner). 快走開 Hăy đi dang cho mau ! (va-t-en !). 11° 走開 (*v. c.*) : Đi dang (s'écarter). 12° 椅子 cái ghế (la chaise). 13° 兒 ở đây cũng như 子, là tiếng phụ (*suffixe*). 歌兒 bài ca, bài hát (chant, chanson). 一個歌兒 một bài hát (une chanson). 14° 把 đem (prendre). 15° 這 (*a. dém.*) : Ấy, này (ce, cet, cette). 16° 許多 nhiều, có nhiều (plusieurs). 17° 這許多果子 những trái này (ces fruits). 18° 送 (l. 39) : Cho (donner). 19° 給 (l. 8), ở đây (*prép.*) : Cho (à). 20° 好 (a) : Tốt, ngộ, hiền (joli, bon). 21° 孩子 con nít nhỏ (petit enfant). 那些好孩子 mấy đứa nhỏ dễ thương đó (ces jolis bambins).

Quyên II — Bài 22

麥 MẠCH (*n*) : Lúa mì (blé).

面 DIỆN (*n*) : Mặt (visage).

插 SẮP (*v*) : Cắm, cắm vào, cắm xuống (ficher).

嚇 HÁCH (*v*) : Dọa, hăm-dọa, nhát, làm cho sợ (épouvanter, menacer, faire peur, intimider, effrayer).

扇 PHIẾN (*n*) : Cây quạt (éventail).

隨 TÙY (*v*) : Theo ; tùy theo (suivre ; se conformer à).

烏鴉飛到田裏¹. 要吃麥子.² 農人³ 做了一面⁴ 旗⁵, 插⁶ 在田裏嚇烏鴉. 烏鴉不怕⁷ 旗, 還要⁸ 飛來吃.

農人做了一個草人⁹, 插在田裏嚇烏鴉, 烏鴉不怕草人, 還要飛來吃. 農人在草人的手裏¹⁰, 掛¹¹ 了兩把¹² 扇子¹³. 扇子隨着¹⁴ 風¹⁵, 搖¹⁶ 來搖去¹⁷. 烏鴉當¹⁸ 是¹⁹ 真的²⁰ 人, 不再²¹ 飛來²² 了.

Dịch. — Chim quạ bay đến trong ruộng, nó muốn ăn lúa mì. Người làm ruộng mới làm một cây cờ và cắm nó ở trong ruộng để dọa (nhát) chim quạ. Nhưng quạ không sợ cây cờ, vẫn bay đến

ăn. — *Bảy giờ* người làm ruộng *mới* làm một con bồ-nhìn, và cặm nó ở trong ruộng để dọa chim quạ, *nhưng* quạ không sợ bồ-nhìn, cứ bay lại ăn. — Người làm ruộng *mới* treo hai cây quạt *tòn-ten* ở trong *kai* tay của bồ-nhìn, rồi quạt đánh đồng-đưa theo gió, chim quạ *thấy thế* tưởng là người ta thật, *mới* không bay lại nữa.

Chú giải. — 1° 飛到田裏 bay đến trong ruộng (voler vers le champ). 2° 麥子 lúa mì (le blé). 3° 農人 người làm ruộng (cultivateur). 4° 面 ở đây : Lá, cây (tiếng đệm). 5° 一面旗 một cây cờ (un drapeau). 6° 插 cặm, cặm xuống (planter). 7° 怕 sợ (avoir peur). 8° 還要 (adv.) : Còn muốn, còn, hãy còn (encore). 9° 草人 (n. comp.) : Người bằng cỏ, bồ-nhìn, con nộm (épouvantail, mannequin). 10° 在草人的手裏 (c. propostp.) : Ở trong tay của hình-nộm (aux mains du mannequin). 11° 掛 (l. 19) : Treo (suspendre). 12° 把 ở đây : Cây (tiếng đệm). 13° 兩把扇子 hai cây quạt (deux éventails). 14° 隨着 theo (suivant), ở đây là « tiền-tri động-từ » (v. prép.). 15° 隨着風 theo gió (au gré du vent). 16° 搖 (l. 5). 17° 搖來搖去 lắc lại lắc qua, đánh đồng-đưa (aller et venir en remuant, se balancer), là động-từ chính. 18° 當 (l. 4) : Tưởng (croire que). 19° 是 (l. 20), ở đây : Ấy là... (c'est...). 20° 真的 (a) : Thật (vrai). 21° 再 (l. 21). 22° 再飛來 (v. c.) : Bay lại nữa (revenir).

Chú ý. — 隨 ở đây thành ra « tiền-tri-từ » (prép.) : Theo (à). Vì nó với 風 (thuộc từ của nó) đứng trước 搖來搖去 (se balancer) là động-từ chính.

Quyên II — Bài 23

籬 LA (n) : Thúng, giỏ (panier).
新 TÂN (a) : Mới, tắn (frais, nouveau, neuf, récent).
認 NHẬN (v) : Nhận, nhìn, nhìn-biết, nhận biết (reconnaitre).
打 ĐẢ (v) : Đánh, đập (battre, frapper, dépiquer).
明 MINH (a) : Sáng, tỏ, rõ. Sau (clair, lumineux, évident. Suivant, prochain).

一籬¹麥, 兩籬麥, 三籬
新大麥²
又 | 丿 又 | 丿 又 丿!³
又 | 丿 又 | 丿 又 丿!
認真⁴打大麥. 大麥打⁵
得⁶多⁷, 送你一大籬; 大
麥打得少, 明天⁸起⁹個¹⁰
早.

Dịch. — *Đây, ta đập được một thúng lúa (lúa mì), hai thúng lúa (lúa mì), bây giờ đã đập được ba thúng lúa mới (đại-mạch mới).* — Binh-bình be ! binh-bình be ! (*tiếng đập lúa*). — Đập lúa một cách xăng-xái. *Nếu* lúa đập được nhiều, *ta sẽ* cho mày một thúng to ; *như* lúa đập được ít, ngày mai *ta phải* thức sớm (*đang rán đập nhiều hơn*).

Chú giải. — 1° 籬 cái giỏ bằng tre, miệng tròn đáy vuông. 2° 大麥 (*n. comp.*) : Lúa đại-mạch (orge). 3° 久 | 丿久 | 丿久 形 (romains : Ping-ping-pai) là *Dấu chú âm* nhái tiếng đập lúa. (Xem *Dấu chú âm* ở sau rớt Q. I). 4° 認真 (*adv.*) : Sốt-sắng, cần-mẫn, cần-thận, mau-mẫn, chín-chắn, xăng-xái, kĩ-cang, ngay-thật, tận-tình (avec ardeur, diligemment, consciencieusement). 5° 打 đập, bị đập (battu). 6° 得 tiếng đệm, để đứng giữa động-từ 打 và trạng-từ 多. 7° 多 ở đây là trạng-từ (*adv.*) : Nhiều (beaucoup). 8° 明天 (*adv.*) : Ngày sau, ngày mai (demain). 9° 起 thức dậy (se lever). 10° 個 tiếng đệm, để đứng giữa động-từ 起 và trạng-từ 早, bởi sự đặt ngược.

Quyên II — Bài 24

助 TRO (v) : Giúp, giúp-dỡ (aider).
 每 MÔI (a. ind.) : Mỗi, mỗi một, mọi ; mỗi khi (chaque ; chaque fois que...).
 立 LẬP (v. et adv) : Lập, dựng, lập nên ; đứng. Liền (établir, fonder ; être debout. Aussitôt, immédiatement).
 刻 KHẮC (n) : Giây phút (moment).
 醒 TỈNH (v) : Tỉnh, thức dậy, tỉnh giấc (se réveiller).
 留 LƯU (v) : Ở lại, cầm lại (rester, retenir).
 替 THẾ (v) : Thế, thay-thế (substituer, remplacer).
 歡 HOAN (v) : Vui, bằng lòng (se plaire).
 喜 HỖ (v) : Mừng, vui-mừng (se réjouir).

公鷄, 黃狗, 老牛, 一同¹住在農人家裏,²天天³幫⁴助⁵農人做工.⁶公鷄每天⁷早早⁸的⁹起來,¹⁰古古古¹¹—¹²斗, 農人就¹³起身¹⁴了.
 老牛聽¹⁵見¹⁶鷄啼, 立刻¹⁷醒來,¹⁸跟¹⁹着²⁰農人到田裏,¹²幫他耕²²田.²³黃狗留在家裏,²⁴替²⁵農人看²⁶門,²⁷農人得²⁸着他們的²⁹幫助,³⁰心裏很歡喜,³¹天天把³²穀子³³給公鷄吃, 把飯給黃狗吃, 把草給老牛吃.

Dịch. — Con gà trống, con chó phèn (vàng) và con bò, chúng nó ở trong nhà người làm ruộng, hàng ngày giúp việc cho chủ chúng nó (người làm ruộng) :

Con gà trống, hàng bữa, thức dậy rất sớm, nó vừa gáy ò-ó-o thì chủ nó dậy liền.

Con bò nghe gà gáy, liền thức dậy, nó đi theo chủ nó ra đồng, cày ruộng.

Còn con chó phèn thì ở lại (ở lại nhà) giữ nhà (cửa) cho chủ nó.

Người làm ruộng được sự giúp-dỡ của chúng nó, rất bằng lòng (trong lòng rất vui-mừng), mỗi ngày đem lúa cho gà trống ăn, lấy cơm cho chó phèn ăn và đem cỏ cho bò ăn.

Chú giải. — 1° 一同 (*adv.*) : Cùng nhau (*ensemble*). 2° 在農人家裏 (*c. prépostp.*) : Ở trong nhà người làm ruộng (*chez le cultivateur*). 3° 天天 hàng ngày (*tous les jours*) 4° 幫 (I. 14) cũng viết là 幫. 5° 幫助 (*v. c.*) : Giúp-dỡ (*aider*). 6° 做工 (*v. c.*) : Làm việc (*travailler*). 幫助農人做工 làm việc giúp cho người làm ruộng. 7° 每天 mỗi ngày, hàng bữa (*chaque jour*). 8° 早早 (*adv.*) : Rất sớm (*trop tôt, de très bonne heure*). 9° 的 tiếng chỉ thuộc về (*génitif*). 10° 起來 dậy, thức dậy (*se lever*). 11° ㄉㄨㄥㄨㄥㄨㄥ (romains : o-o-o) là dấu chú âm nhai tiếng gà gáy. 12° 一 (*conj.*) : Vừa khi (*dès que*). 13° 就 liền (*tout de suite*). 14° 起身 thức dậy (*se lever*). 15° 聽 (I. 28). 16° 聽見 (*v. c.*) : Nghe (*entendre*). 17° 立刻 (*adv.*) : Tức-thì, lập-tức, liền (*sur-le-champ, tout de suite, immédiatement, aussitôt*). 18° 醒來 (*v. c.*) : Thức dậy (*se réveiller*). 19° 跟 (I. 30) : Đi theo (*suivre*). 20° 着 (I. 16). 21° 到田裏 (*c. prépostp.*) : Đến trong ruộng (*au champ*). 22° 耕 (I. 22). 23° 田 (I. 22). 幫他耕田 (giúp nó cày ruộng) : Cày với nó (*labourer avec lui*). 24° 在家裏 (*c. prépostp.*) : Ở trong nhà. 25° 替 (*v. prép.*) : Thế, cho (*à la place de, pour*). 26° 看 (Bài 3), ở đây : Giữ (*garder*). 27° 門 (I. 17). 看門 (coi cửa) : Giữ nhà (*garder la maison*). 28° 得 (I. 26) : Được (*obtenir*). 29° 他們的 (*a. poss.*) : Của chúng nó (*leur*). 30. 幫助 (*n*) : Sự giúp-dỡ (*aide*). 31° 歡喜 vui-mừng (*être content*). 32° 把 (I. 17). 33° 穀子 (I. 25) : Lúa, hạt lúa (*grains de riz*).

Quyên II — Bài 25

林 LÂM (n) : Rừng, rừng-bụi (forêt, massif d'arbres, bosquet).

知 TRI (v) : Biết, hay, thuộc (savoir).

芽 NHA (n) : Mút, mống, chồi (bourgeon).

莢 GIÁP (n) : Vỏ, vỏ các thứ đậu (gousse, cosse).

採 THAI (v) : Hái, hái trái. Lượm (cueillir).

量 LƯỢNG (v) : Lường, đong, đo (mesurer).

剛 CANG (a) : Cứng ; mạnh (dur, rigide ; robuste, fort).

斗 ĐẦU (n) : Cái lường, gia, hộc, vương (boisseau).

林¹知先²把大豆³種⁴在泥裏。過了幾天，⁵豆出⁶芽⁷了。他說：⁸「我要豆長⁹葉，¹⁰快¹¹澆¹²水吧！¹³」過了幾天，豆長葉了。他說：「我要豆開花¹⁴，快澆水吧！」過了幾天，豆開花了。他說：「我要豆結¹⁵莢¹⁶，快澆水吧！」過了幾天，豆結莢了。他採了許多¹⁷豆，量量¹⁸剛好¹⁹有²⁰一斗。

Dịch. — Lâm Tri-Tiên lấy đậu nành gieo trong chỗ đất ướt, cách ít ngày, đậu nứt mống lên. Nó nghĩ thầm : « Ta muốn đậu mọc lá, thì hãy mau đi tưới nước cho nó ! » — Cách ít ngày, đậu đã mọc lá lên. Nó lại nghĩ thầm : « Nếu ta muốn cho đậu trổ bông, thì hãy mau đi tưới nước cho nó ! » — Cách ít ngày, đậu trổ bông hết. Nó lại nghĩ thầm : « Nếu ta muốn cho đậu có (kết) trái, thì hãy mau đi tưới nước cho nó ! » — Cách ít ngày, đậu đã kết trái, và khi đậu già, nó hái vỏ (nó hái được nhiều đậu), lường thử coi, thì có vừa đúng một gia đậu.

Chú giải. — 1° 林 ở đây : Lâm, họ Lâm (nom de famille). 2° 知先 ở đây là tên riêng (nom propre). 3° 大豆 (đậu to) : Đậu nành (soja). 4° 種 (l. 14), ở đây : Gieo, gieo-vãi, gieo giống (semer). 5° 過了幾天 cách ít ngày (quelques jours après). 6° 出 ra, phát ra, xuất ra (émettre). 7° 出芽 (v. c.) đâm chồi, ra mống (bourgeonner, germer). 8° 說 (l. 20), ở đây : Tự nói, nghĩ thầm (se dire). 9° 長 (l. 23), ở đây : Mọc, mọc lên, đâm, ra (pousser). 10° 葉 (l. 32). 11° 快 (adv.) : Mau, cho mau (vite). 12° 澆 (l. 14). 13° 吧 (Bài 7) : Tiếng ở rớt câu để tỏ ý sai-biểu (particule finale impérative).

14° 開花 trồ bông (pousser des fleurs, fleurir). 15° 結 (l. 32): Kết trái, ra trái (se nouer). 16° 結莢 Kết trái, ra trái (donner des gousses, produire des fruits). 17° 許多 (nên hiểu ngầm có đứng trước nó): Những... đó (ces). 18° 量量 (Bạch thoại hay nói lặp lại như thế), ở sau nó nên hiểu ngầm có *tiếng thể lên* cho điệu. 19° 剛好 (adv.): Đúng, vừa đúng (juste). 20° 有 có, được (avoir, valoir).

Quyên II — Bài 26

| | | |
|---|--|---|
| 南 | NAM (n): Nam, phương nam (sud). | 竹馬, 竹馬, 我來騎 ¹ , 騎 |
| 京 | KINH (n): Kinh, kinh-đô, kinh-thành (capitale). | 到南京 ² 京城 ³ 裏 ⁴ . 「什 |
| 城 | THÀNH (n): Thành, lũy (citadelle, remparts, ville murée). | 麼城 ⁵ ?」 「石頭 ⁶ 城。」 「什 |
| 板 | BẢN (n): Ván, tấm ván, bản, thẻ (planche, plaque). | 麼石 ⁷ ?」 「青板石 ⁸ .」 「什 |
| 竿 | CAN (n): Cọng tre, cần (cần câu), sào, cây sào, (tige de bambou, canne, perche). | 麼青 ⁹ ?」 「竹竿 ¹⁰ 青。」 折 |
| 折 | CHIẾT (n): Bẻ, bẻ gãy (rompre). | 枝 ¹¹ 竹竿 ¹² 當 ¹³ 馬騎, ¹⁴ 騎 到 ¹⁵ 南京去 ¹⁶ 遊戲. ¹⁷ |

Dịch. — Đây này con ngựa bằng tre, con ngựa bằng tre, tôi sẽ cỡi nó, cỡi nó chạy đến thành Nam-kinh. — : « Thành ấy xây bằng gì? » — : « Thành xây bằng đá. » — : « Đá gì? » — : « Đá thẻ (bản) xanh. » — : « Màu xanh gì? » — : « Xanh màu cọng tre. » — Tôi bẻ cọng tre làm ngựa cỡi, cỡi đi Nam-kinh chơi.

Chú giải. — 1° 騎 (l. 5). 我來騎 tôi sẽ cỡi nó (je vais le monter). 2° 南京 (Nan-kin) là tên của một thủ-đô nước Tàu. 3° 京城 (n. comp.): Kinh-thành, kinh-đô, tỉnh-thành (capitale, citadelle, ville). 4° 騎到...裏 cỡi nó đặng đi (đến)... (je le monte pour me rendre à...). 5° 什麼城 thành bằng gì? (en quoi est la citadelle?). 6° 石頭 (n. comp.): Đá (pierre). 7° 什麼石 đá gì? (quelle sorte de pierre?). 8° 板石 đá thẻ, đá miếng (pierres taillées). 9° 青 (n): Màu xanh (vert). 10° 竹竿 cọng tre (tige de bambou). 11° 枝 (tiếng đệm) nói tắt bởi一枝. 12° 枝竹竿 một cọng tre (une tige de bambou). 13° 當 làm,

làm như (prendre pour...), nhưng ở đây nó, đứng trước động-từ chính 騎, sẽ thành tiền-tri-từ (*prép.*): Thế, thế cho (à la place de).
 14° 當馬騎 (làm ngựa cỡi): Cỡi thế ngựa. 15° 到 (*v. prép.*): Về (à).
 16° 到南京去 đi đến (về) Nam-kinh (aller à Nankin). 17° 遊戲 (l. 36): Chơi, vui-chơi (s'amuser).

Quyên II — Bài 27

衣 Y (*n*): Áo, áo mặc
(habit, vêtement).
 裳 THƯỜNG (*n*): Quần, xiêm,
váy, cùn (pantalon,
culotte, jupe).
 布 BỐ (*n*): Vải, vải-sò (toile).
 綢 TRÙ (*n*): Hàng, lụa
(éttoffe mince de soie).
 呢 NỈ (*n*): Nỉ (drap).
 穿 XUYỀN (*v*): Mặc, bận
(s'habiller, se vêtir, porter).

我的¹衣裳²好³, 我的
 衣裳用⁴布做, 這種⁵布,⁶
 是⁷國貨.⁸

你的⁹衣裳好, 你的衣裳
 用綢做, 這種綢, 是國貨.

他的¹⁰衣裳好, 他的衣裳
 用呢做, 這種呢, 是國貨.

我們¹¹都是中國人, ¹²大
 家都穿中國貨.¹³

Diễn. — Quần-áo của tôi tốt, quần-áo của tôi may bằng vải; thứ vải này là đồ nội-hóa. — Quần-áo của mày tốt, quần-áo của mày may bằng lụa; thứ lụa đó là đồ nội-hóa. — Quần-áo của nó tốt, quần-áo của nó may bằng nỉ; thứ nỉ đó cũng là đồ nội-hóa. — Chúng ta là người tàu, hết-thảy mặc hàng tàu.

Chú giải. — 1° 我的 (*a. poss.*): Của tôi (mon, ma, mes). 2° 衣裳 áo-quần, y-phục (vêtements, habits). 3° 好 tốt (être bon). 4° 用 (*v. prép.*): Với (avec). 5° 種 (l. 14), ở đây (*n*): Thứ, giống (sorte, espèce, genre), nhưng, trong bài này, nó là « tiếng đẽm ». 6° 這種布 thứ vải này (ces toiles). 7° 是 (l. 20). 8° 國貨 (l. 40): Hàng trong nước, đồ nội-hóa (marchandises indigènes). 9° 你的 (*a. poss.*): Của mày (ton, ta, tes). 10° 他的 (*a. poss.*): Của nó (son, sa, ses). 11° 我們 chúng tôi, chúng ta (nous). 12° 中國人 người tàu (chinois). 13° 中國貨 hàng tàu (marchandises chinoises), ở đây muốn nói: Những y-phục bằng thứ hàng-vải tàu (des vêtements en étoffe chinoise).

Chú ý. — 呢 (nỉ) trong Bài này cũng một chữ với 呢 (ni) trong Bài 16. trước đây, vì nghĩa đối khác nên đọc âm khác.

Quyên II — Bài 28

低 ĐÊ (a) : Thấp (bas).

蠶 TÂM (n) : Tằm, con tằm
(ver à soie).

繭 KIẾN (n) : Cái kén, tổ kén
(cocon de ver à soie).

抽 SƯU (v) : Kéo, kéo ra, rút
ra (tirer ; faire
bouger en tirant).

絲 TƯ (n) : Tơ, sợi tơ
(soie, fil de soie).

織 CHỨC (v) : Dệt, dệt-cửi
(tisser)

家¹桑²低,野³桑高,桑
樹⁴枝上桑葉⁵少,⁶「桑葉
呢⁷?」「給蠶吃了.」「蠶
呢?」「做繭了.」「繭呢?」
「抽⁸絲了.」「絲呢?」「織
綢了.」「綢呢?」「做⁹衣
裳了.」「衣裳呢?」給人
穿了.]

Dịch. — Dầu nhà thấp, dầu rừng cao ; lá dầu ở trên cành dầu còn rất ít. — *Giáp* : « Tại sao lá dầu còn ít vậy ? » — *Át* : « Người ta đã hái nó cho tằm ăn. » — *Giáp* : « Tằm dầu ? » — *Át* : « Nó đã làm kén rồi. » — *Giáp* : « Kén dầu ? » — *Át* : « Người ta đã kéo (rơm) tơ rồi. » — *Giáp* : « Tơ dầu ? » — *Át* : « Người ta đã dệt lụa rồi ? » — *Giáp* : « Lụa dầu ? » — *Át* : « Người ta đã may y-phục rồi. » — *Giáp* : « Y-phục dầu ? » — *Át* : « Đã cho người ta mặc rồi. »

Chú giải. — 1° 家 (l. 13), ở đây (a) : Nhà, thuộc về của nhà, trong nhà (domestique). 2° 桑 dâu, cây dâu (mûrier). 3° 野 (l. 16). 4° 桑 樹 (n. comp.) : Cây dâu (mûrier). 5° 葉 (l. 32). 桑 樹 枝 上 桑 葉 là dâu trên cành cây dâu (les feuilles sur les branches du mûrier). 6° 少 ở đây (a) : Ít, ít-oi, thừa-thớt (rare). 7° 呢 (Bài 16) : Tiếng dùng để hỏi (particule finale interrogative). 8° 抽 (có người đọc là « trưu », như trưu tượng 抽象 abstraire) : Kéo, kéo chi, rơm tơ (dévider). 9° 做 làm, may (confectionner).

Chú ý. — Những hình-dung-từ 低, 高 và 少 thành ra động-thuộc-từ, vì chúng nó đứng sau danh-từ.

Quyên II — Bài 29

| | |
|---|---|
| 蚊 | VĂN (n) : Muỗi, con muỗi (moustique). |
| 蜜 | MẬT (n) : Mật, mật ong (miel). |
| 蜂 | PHONG (n) : Con ong, ong mật (abeille). |
| 害 | HẠI (v) : Hại, làm hại (nuire à). |
| 螢 | HUYNH (n) : Con đom-đóm (luciole). |
| 火 | HỎA (n) : Lửa, hỏa (feu). |

蚊子¹要跟²蜜蜂³做朋友。⁴蜜蜂想⁵：蚊子只⁶會⁷害人，不會做工，⁸就⁹不肯¹⁰跟他¹¹做朋友。
螢火蟲¹²要跟蜜蜂做朋友。蜜蜂想：螢火蟲只愛¹³遊戲，¹⁴不愛做工，也不肯跟他做朋友。
蚊子要跟螢火蟲做朋友，螢火蟲頭¹⁵也不回，¹⁶飛去¹⁷找¹⁸工做¹⁹去²⁰了。

Dịch. — Con muỗi muốn làm bạn với con ong mật, con ong mật nghĩ thầm : « Con muỗi chỉ biết làm hại người ta, *chớ nó* không biết làm việc ». Bấy giờ *nó* không chịu làm bạn với con ấy. — Con đom-đóm muốn kết bạn với ong-mật, ong-mật nghĩ thầm : « Con đom-đóm chỉ thích chơi-bời, *chớ nó* không thích làm việc ». Rồi *nó* cũng không chịu kết bạn với con ấy. — Con muỗi muốn làm bạn với đom-đóm, *nhưng* đom-đóm, cũng không thèm ngó lại (cái đầu của nó cũng không day lại), cứ bay đi đặng kiếm công-việc-làm.

Chú giải. — 1° 蚊子 con muỗi (le moustique). 2° 跟 (v. prép.) : Với (avec). 3° 蜜蜂 (n. comp.) : Ong mật (mouche à miel, abeille). 4° 做朋友 làm bạn, kết bạn (se faire ami, lier amitié avec...). 5° 想 ở đây : *Nghĩ thầm* (se dire). 6° 只 (l. 39) : Chỉ..., mà thôi (ne... que). 7° 會 (l. 37). 8° 做工 (v. c.) : Làm việc (travailler). 9° 就 khi ấy, bấy giờ (alors). 10° 肯 (l. 12). 不肯 không chịu (refuser de). 11° 跟他 với nó (avec lui). 12° 蟲 (l. 7) : Con trùng, con sâu (ver). 螢火蟲 (n. comp.) : Con đom-đóm (ver luisant, luciole). 13° 愛 (l. 13). 14° 遊戲 (l. 36) : Vui-chơi (jouer, s'amuser). 15° 頭 (l. 33) : Đầu (tête). 16° 回 (l. 11) : Day lại (tourner). 17° 去 ở đây (prép.) : Vì, đặng (pour). 18° 找 (l. 31) : Kiếm, tìm (chercher). 19° 工做 (n. comp.) : Công-việc-làm (travail). 20° 飛.....去 (v. c.) : Bay đi (s'envoler).

Quyên II — Bài 30

星 TINH (n) : Sao, ngôi sao, tinh-tú (étoile).

釘 ĐINH (n) : Đinh (clou).

鬧 NÀO (v. et a.) : Làm om-sòm ; ồn-ào (faire du bruit ; tumultueux).

撲 PHỘC (v) : Xông vào, nhào vô (se lancer sur, se jeter à).

燈 ĐĂNG (n) : Đèn, đèn-duốc (lampe).

蛾 NGA (n) : Con bướm-bướm ban đêm (phalène).

「什麼¹蟲²飛來³像⁴

小星?什麼蟲飛來像隻⁵

釘?什麼蟲飛來又⁶又⁶

鬧?⁷什麼蟲飛來要⁸撲燈?」

「螢火蟲⁹飛來像小星.

小蚊子¹⁰飛來像隻釘. 蜜

蜂¹¹飛來又⁶又⁶鬧. 蛾

兒¹²飛來要撲燈.」

Dịch. — **Hỏi :** « Loại trùng gì bay lại giống-như ngôi-sao nhỏ? — Con trùng gì bay lại giống-như một cây đinh? — Loại trùng gì bay lại kêu ong-ong? — Loại trùng gì bay lại muốn nhào vô đèn? » — **Đáp :** « Con dôm-dôm bay lại giống-như ngôi-sao nhỏ. — Con muỗi (muỗi nhỏ) bay lại giống-như cây đinh. — Con ong-mật bay lại kêu ong-ong. — Con phấn (bướm đêm) bay lại muốn xóc-vô đèn ».

Chú giải. — 1° 什麼 gì? (quel...?). 2° 蟲 loại trùng (insecte). 3° 飛來 bay lại (se rapprocher en volant). 4° 像 (l. 26) : Cũng như (comme). 5° 隻 (l. 25). 6° 又⁶又⁶ (romains : ong-ong) là *dấu-chủ-âm* nhái tiếng ong kêu. 7° ... 又⁶又⁶鬧 kêu ong-ong (...en faisant ong-ong, *bourdonner*). 8° ... 要 muốn (...en voulant). 9° 螢火蟲 con dôm-dôm (luciole). 10° 蚊子 con muỗi (moustique). 11° 蜜蜂 ong mật (abeille). 12° 兒 (Bài 21, Chú 13). 蛾兒 con phấn, con bướm ban-đêm (phalène).

Quyên II — Bài 31

蜘蛛 TRI (n) : Con nhện-nhện (araignée).

蛛 TRU (n) : Con nhện-nhện (araignée).

網 VÔNG (n) : Lưới, chài (filet).

破 PHÁ (v) : Đánh vỡ, làm hư, phá, phá tan (briser, rompre, détruire).

雨 VŨ (n) : Mưa, nước mưa (pluie).

蜘蛛¹結²網³, 結好了⁴, 大風吹來⁵, 把⁶網吹破⁷了。他不怕⁸, 等⁹一會¹⁰兒¹¹, 再¹²結一個新¹³網。新網結好了¹⁴, 大雨¹⁵打¹⁶來, 把網打破¹⁷了。他不怕¹⁸, 等一會兒¹⁹, 又¹⁸結¹⁹了一個新網。新網結好了²⁰, 他就捉²⁰蟲吃, 吃飽²¹了, 睡²²在網裏²³很快樂²⁴。

Dịch. — Con nhện-nhện giăng lưới, *khi* giăng xong rồi, *có một trận* giông to thổi lại, làm rách lưới *của nó*, *nhưng* nó không sợ, trong giây-phút (chờ một chặp), *nó* giăng lại một cái lưới khác (mới). — Sau khi cái lưới mới làm xong, *có một đám* mưa to đổ xuống, làm hư lưới *của nó*, *nhưng* nó không sợ, chừng một lát, *nó* giăng lại một cái lưới khác nữa. — Cái lưới mới đã làm xong, bây giờ nó *mới* bắt loài trùng *đặng* ăn. Sau khi ăn no, *nó* ngủ trong lưới một cách sung-sướng.

Chú giải. — 1° 蜘蛛 con nhện-nhện (araignée). 2° 結 (l. 32), ở đây : *Dệt* (tisser). 3° 網 ở đây : Lưới, lưới nhện (toile d'araignée). 4° 結好了 (dệt xong rồi) : Làm rồi, làm xong (achevé). 5° 吹來 (v. c.) : Thổi lại (souffler, se lever). 6° 把 (l. 17. Chú ý). 7° 吹破 (v. c.) : Thổi rách (détruire). 8° 怕 sợ (avoir peur). 他不怕 (nó không sợ) : Cái đó không quan-hệ gì cho nó (cela lui importe peu). 9° 等 (l. 33). 10° 會 (l. 37), ở đây (n) : *Giây-phút, chút, lát, chặp* (instant). 11° 一會兒 một giây-phút (un instant). 等一會兒 (loc. adv.) : Chờ một chút, trong giây-phút, một lát, tức-thì (à l'instant, dans un instant). 12° 再 (l. 21). 13° 新 mới, khác (nouvelle, autre). 14° 雨 cũng đọc là « võ ». 15° 打 đánh (battre, frapper). 16° 打來 (v. c.) : Đánh lại, rơi xuống (nói về mưa), tuôn đến (tomber). 17° 打破 (v. c.) : Đánh hư, làm rách (détruire). 18° 又 (Bài 4) : Lại (de nouveau). 19° 又 結 làm lại (refaire, tisser de nouveau). 20° 捉 (l. 8) : Bắt, bắt lấy (prendre). 21° 吃飽 (v. c.) : Ăn no (se rassasier). 22° 睡 (l. 27). 23° 在網裏 (c. *prépostp.*) : Ở trong lưới (dans sa toile). 24° 快樂 (Bài 18) : Sung-sướng (avoir du plaisir). 很快樂 (rất sung-sướng) : Một cách say-mê, rất ngon-lành (paisiblement, tranquillement).

Quyên II — Bài 32

站 TRẠM (*v. et n.*) : Đứng, đứng chơn, đứng lại; trạm, trạm nghỉ; ga xe, bến xe (s'arrêter; étape; gare).

誰 THUI (*pron. ind.*) : Ai? người nào? (qui...?)

蒼 THƯƠNG (*a.*) : Xanh (vert, bleu).

蠅 DINH (*n.*) : Con ruồi, con lằng (mouche).

進 TIẾN (*v.*) : Tới, tiến-tới; vào, vào (avancer; entrer).

除 TRỪ (*v.*) : Trừ, đuổi, trừ-khử, trừ-diệt (exclure, balayer, supprimer, détruire).

蜘蛛站¹在網裏, 唱: ²
「我有好的³飯, 好的菜,⁴
誰要飛到我的⁵網裏⁶來?⁷」
蒼蠅⁸飛過來, ⁹說: 「我的
肚子¹⁰餓¹¹了, 讓¹²我飛
進¹³去, ¹⁴吃些¹⁵飯和 ¹⁶
菜,」

蒼蠅飛進¹⁷網裏, ¹⁸蜘蛛
說: 「你的身體¹⁹就²⁰是飯,
你的頭腳²¹就是菜; 我要把
你吃下去, ²²讓²³我的肚子
飽, ²⁴給²⁵人們²⁶除個害, ²⁷

Dịch. — Con nhện-nhện, đứng ở trong lưới, nó hát: « Ta có cơm ngon và đồ ăn ngon, vậy ai muốn bay vào trong lưới ta? » — Bảy giờ, con lằng xanh, đang bay ngang qua, nó trả lời: « Tôi sẵn đói bụng, hãy cho tôi vào ăn một ít. » (Cái bụng của tôi đói rồi, để tôi bay vào, ăn chút-dỉnh cơm và đồ ăn). — Dứt lời, con lằng xanh bay đại vào trong lưới. — Con nhện-nhện nói với khách của nó: « Khúc mình của mày sẽ là cơm, đầu và cẳng của mày sẽ là đồ-ăn, ta sẽ ăn quách mày, vừa được no bụng ta, vừa trừ một mối hại cho người. »

Chú giải. — 1° 站 đứng, ở (rester). 2° 唱 hát (chanter). 3° 好的 (*a.*): Tốt, ngon (bon, excellent). 4° 菜 (l. 14): Đồ ăn (mets). 5° 我的 (*a. poss.*): Của tôi (ma). 6° 到... 裏 ở trong... (chez...). 到我的網裏 (*c. prépostp.*): Trong lưới ta (chez ma toile). 7° 飛... 來 (động-từ chính): Bay lại... (venir en volant). 8° 蠅 (có người đọc là: nhăng) hoặc đọc là « ung ». 蒼蠅 (*n. comp.*): Con lằng xanh (mouche). 9° 過來 (*v. c.*): Đi ngang qua (passer), là động-từ chính. 飛過來 bay ngang qua (passer en volant). 10° 肚子 cái bụng (ventre). 我的肚子 bao-tử (cái bụng) của tôi (mon estomac). 11° 餓 đói

(avoir faim, être vide). 12° 讓 (l. 30) : Để cho (laisser). 13° 進 cũng đọc là « tấn ». 14° 進去 (v. c.) : Đi tới, đi vào (entrer). 15° 些 (adv.) : Một chút, một ít (un peu). 16° 和 (l. 12). 17° 飛進 bay vào (entrer). 18° 網裏 trong lưới (chez l'araignée). 19° 你的身體 khúc mình của mày (ton corps). 20° 就 (l. 12), nếu nó đứng trước 是, tùy theo chỗ, có nghĩa là « sẽ » (marque du futur) hoặc « ấy » (ce). 就是 sẽ là (sera, seront) hoặc « ấy là » (c'est). 21° 你的頭脚 đầu và chun của mày (ta tête et tes pattes). 22° 下去 (xuống) là « tiếng phụ » (v. acc.). 吃下去 (v. c.) : Ăn quách đi, nuốt tuốt (manger tout, avaler). 23° 讓 (l. 30), ở đây (prép.) : Cho (pour). 24° 飽 (Bài 6). 讓... 飽 cho no, dặng làm cho đầy... (pour remplir...). 25° 給, ở đây, đứng trước 除 là động-từ chính, nên nó thành ra tiền-tri-từ (prép.) : Cho (à). 26° 們 (l. 24). 給人們 cho người ta (à l'homme, aux hommes, à tout le monde). 27° 害 ở đây (n) : Sự hại, sự tai-hại (mal). 除個害 trừ một mối hại (supprimer un mal).



Quyên II – Bài 33

螳 ĐUỜNG (n) : Con ngựa trời (mante).
 螂 LANG (n) : Con ngựa trời (mante).
 兇 HUNG (a) : Dữ, dữ-tợn, hung-ác (méchant, cruel, malfaisant).
 極 CỰC (adv.) : Rất, quá, lắm (très).
 鷹 UNG (n) : Con ó (aigle ; faucon ; épervier).
 調 ĐIỀU (n) : Cung, giọng, âm, âm-diệu (ton).
 算 TOÁN (v) : Tính, kể, đếm, xĩa (calculer, compter).

蒼蠅對蜜蜂說：1「我的本領²真³好！4螳螂⁵兇⁶極了，會⁷飛，會跑，不會叫。老鷹兇極了，會飛，會叫，不會快快⁸跑。老虎兇極了，會跑，會叫，不會飛，也不好。我會飛，會跑，又⁹會唱小調，¹⁰」蜜蜂說：「只¹¹會吃，不會做，¹²你的本領不算多。¹³」

Dịch. — Con lãng xanh nó nói với con ong mật : « Tài của tao thật là hay ! Mày coi ! Kia như con ngựa trời nó dữ lắm chớ, nhưng chỉ biết bay, biết chạy mà không biết kêu ; con ó nó dữ lắm chớ, nhưng chỉ biết bay và biết kêu mà không biết chạy mau ; con

cọp dữ lắm *chớ*, *nhưng chỉ* biết chạy *vả* biết rú mà không biết bay, *vậy* cũng không hay (không hoàn-toàn). *Còn tao*, tao đã biết bay, biết chạy, lại còn biết hát giọng trầm!» — Con ong-mật trả lời: «*Nhưng mầy* chỉ biết ăn *chớ* không biết làm, *vậy những* tài của mầy *đó* nào có đáng kể vào đâu!»

Chú giải. — 1° 對... 說 nói với... (dire à...). 2° 本領 (Bài 9. Chú 8). 3° 真 (*adv*): Thật (vraiment). 4° 好 (*a*): Hoàn-toàn (parfait). 5° 螳螂 con ngựa trời (mante). 6° 兇 dữ (être méchant). 7° 會 biết (savoir). 8° 快快 (*adv.*): Mau (rapidement). 9° 又 (Bài 4). 10° 小調 (tiếng kêu nhỏ): Giọng hát êm tai (sons harmonieux; mélodie). 唱小調 (*v. c.*): Hát tiếng nhỏ, hát giọng trầm, kêu ri-ri (chanter à voix basse, bourdonner). 11° 只 chỉ... (ne... que). 12° 做 làm, làm việc (travailler). 13° 多 nhiều (nombreux, beaucoup). 不算多 (không kể là nhiều): Không giá-trị gì, Không đáng kể vào đâu (cela n'a pas de valeur, c'est insignifiant).

Quyên II — Bài 34

蜻 THANH (*n*): Con chuồn-chuồn (libellule).

蜓 ĐÌNH (*n*): Con chuồn-chuồn (libellule).

停 ĐÌNH (*v*): Ngừng, ngừng lại, đứng lại (cesser, arrêter, s'arrêter).

刀 ĐAO (*n*): Dao, đao, cái dao (couteau).

顯 HIỂN (*v*): Tỏ, tỏ ra (apparaître, rendre apparent, manifester, montrer).

咬 GIẢO (*v*): Cắn (mordre).

跌 ĐIỆT (*v*): Vấp, vấp chơn; té (trébucher; tomber).

蜻蜓¹停²在一枝³竹竿⁴上,⁵螳螂爬來⁶玩⁷着⁸大刀,顯本領給⁹蜻蜓看,¹⁰蜻蜓低¹¹下¹²了頭,只當¹³沒有看見,¹⁴螳螂不快樂,¹⁵要咬蜻蜓. 蜻蜓飛起,¹⁶螳螂也飛起來¹⁷追¹⁸.想不到¹⁹追了一會,²⁰螳螂撞²¹了樹枝,²²跌在地²³上.

Dịch. — Con chuồn-chuồn đậu trên một cọng tre, con ngựa-trời bò lại *vừa* múa cặp dao to, trở tài *của nó* ra cho con chuồn-chuồn xem. *Nhưng*, con chuồn-chuồn *nó* cúi đầu xuống, giả-dò không thấy. Con ngựa-trời không bằng lòng, *chồm ló* muốn cắn con chuồn-chuồn, con này bay, nó cũng bay rượt-theo. Không dè rượt một chặp, con ngựa-trời, *đụng phải cành cây*, *nó* rơi (té) xuống đất.

Chú giải.— 1° 蜻蜓 con chuồn-chuồn (libellule). 2° 停 ngừng lại, đậu (s'arrêter, se poser). 3° 枝 (tiếng đệm). 4° 一枝竹竿 một cọng tre (une tige de bambou). 5° 在... 上 ở trên... (sur...). 6° 爬來 bò lại (s'approcher en rampant). 7° 玩 (l. 40), ở đây : Hươ, huôi, múa (brandir). 8° 着 (l. 16). 9° 給 (prép.) : Cho (à). 10° 顯... 看 (v. c.) : Làm cho thấy, tỏ ra (faire voir, montrer). 11° 低 ở đây là động-lừ : Cúi, cúi xuống. 12° 低下 (v. c.) : Cúi xuống (baisser). 13° 當 (l. 4) : Giả-dò như, làm tuồng như, làm bộ... (faire semblant de). 14° 看見 (v. c.) : Xem thấy, ngó thấy (voir). 15° 快樂 vui, bằng lòng (être content). 16° 飛起 (v. c.) : Bay lên, bay đi (s'envoler). 17° 來 (prép.) : Theo (à). 18° 追 rượt, rượt theo (poursuivre). 19° 想不到 (nghĩ không tới) : Ai ngờ, chẳng ngờ, không dè (qui aurait pensé que, contre toute attente). 20° 一會 một lát, một chặp (un instant). 21° 撞 dụng phải (heurter à). 22° 樹枝 nhánh cây, cành cây (une branche d'arbre). 23° 跌在地上 té (rơi) xuống đất (tomber à terre).

Quyên II — Bài 35

欺 KHI (v): Dối, dối-gạt, phỉnh-phờ ; khi, khinh-dễ (tromper, duper ; insulter).

侮 VÕ (v) : Khinh, khinh-dễ, nhạo-báng, giễu-cợt, lờng-gạt (mépriser, ridiculiser, duper).

螞 MÃ (n) : Kiến, con kiến (fourmi).

蟻 NGHỊ (n) : Kiến, con kiến (fourmi).

抵 ĐỀ (v) : Chống, cự, chống-trả (opposer, résister).

抗 KHÁNG (v) : Cự, chống lại, cự lại (se défendre, résister).

螳螂欺侮¹小螞蟻, ²小螞蟻不抵抗³. 螳螂欺侮大螞蟻, 大螞蟻也不抵抗. 老⁴螞蟻想: 我們不抵抗, 大家都要⁵死⁶的, ⁷還是抵抗好.⁸ 有一天,⁹螳螂又¹⁰飛到地上¹¹來, ¹²被¹³許多¹⁴螞蟻看見¹⁵了, 一同¹⁶跑來¹⁷咬螳螂, 就把螳螂咬死¹⁸了.

Dịch. — Con ngựa trời *thường khi* ăn hiếp kiến nhỏ, kiến nhỏ không chống-cự; nó ăn-hiếp kiến lớn, kiến lớn cũng không chống-cự. *Bấy giờ* con kiến già *mới* nghĩ thầm: « *Nếu* chúng ta không chống-cự *lại nó*, thì cả bọn sẽ phải chết hết, *vậy* tốt hơn là phải chống-cự. » — Rồi (có) một hôm, con ngựa-trời lại bay đáp trên đất, bị bầy kiến ngó thấy, *chúng nó* hè nhau chạy lại *đặng* cắn ngựa trời, *đến nơi*, *chúng nó* liền cắn chết kẻ nghịch *của chúng nó*.

Chú giải. — 1° 欺侮 (v. c.): Khi dễ, ăn hiếp (maltraiter). 2° 螞蟻 con kiến (fourmi). 3° 抵抗 (v. c.): Chống-cự (se défendre, résister). 4° 老 (a): Già (vieux, vieille). 5° 要 ở đây: Phải (devoir). 6° 死 chết (mourir). 7° 的 (nghĩa là: *Chắc-chắn, hẳn-hỏi*) ở đây dùng rút câu đề tỏ ra cái giọng quả-quyết (le ton affirmatif). 8° 還是... 好 lại phải..., tốt hơn, tốt hơn là..., thà là... (il vaut mieux...). 9° 有一天 có một hôm (un jour). 10° 又 lại (de nouveau). 11° 到地上 (c. *prépostp.*): Đến trên đất (à terre). 12° 又飛... 來 lại bay đến (revenir en volant). 13° 被 bị (marque du passif). 14° 許多 nhiều (plusieurs). 15° 看見 (v. c.) ngó thấy (apercevoir). 被許多螞蟻看見了 nó bị nhiều con kiến ngó thấy (elle fut aperçue par les fourmis). 16° 一同 một lượt (ensemble). 17° 跑來 (v. c.): chạy lại, chạy đến (accourir). 18° 咬死 cắn chết (tuer en mordant).

●

Quyên II — Bài 36

料 LIÊU (v): Dè, ngò, lo trước, tính trước; toan, tính, toan-liệu (prévoir; projeter).

帶 ĐÀI (v): Mang, đem, mang theo, đem theo (porter, porter sur soi).

空 KHÔNG (a. et n.): Trống, không, trống-hồng-rỗng-không (vide).

機 CƠ (n): Máy, máy-móc (machine, mécanisme).

許多螞蟻, 餓着¹肚子, 要找吃的²東西. ³看見⁴一隻蜻蜓, 睡⁵在草裏, ⁶大家就爬上⁷他的身體⁸. 不料⁹蜻蜓高高飛起, ¹⁰把他們帶到天空¹¹裏, ¹²螞蟻停¹³在蜻蜓身體上, ¹⁴好像¹⁵坐¹⁶着一隻小飛機, ¹⁷

Dịch.— Một bầy kiến, đói bụng, muốn đi kiếm đồ ăn; chúng nó ngó thấy một con chuồn-chuồn *đương* ngủ trên cỏ, ai nấy mới bò lên trên mình của con ấy. Không dè con chuồn-chuồn, *giật mình*, bay bổng, đem chúng nó lên tuốt giữa trời. Tốp kiến ở trên mình con chuồn-chuồn giống như đi máy bay (ngồi *trên* một chiếc máy bay nhỏ)!

Chú giải.— 1° 餓着 đói (ayant faim). 2° 吃的 (a): Ăn, ăn được, nên ăn (mangeable, comestible). 3° 東西 (n): Đồ, vật (chose). 吃的東西 (n. comp.): Đồ ăn (les nourritures). 4° 看見 ngó thấy (apercevoir). 5° 睡 ngủ (s'endormir). 6° 在草裏 trên (trong) cỏ (sur l'herbe). 7° 爬上 bò lên (grimper sur...). 8° 他的身體 mình của nó (son corps). 9° 不料 không dè, không ngờ (imprévu, à l'improviste, contre toute attente). 10° 高高飛起 bay bổng lên (s'élever très haut). 11° 天空 (n): Trên không (espace). 12° 到天空裏 (c. prépostp.): Ở giữa trời (dans l'espace, au ciel). 13° 停 đứag, đứng lại (s'arrêter). 14° 在... 上 ở trên (sur). 15° 好像 (adv.): Cũng như, dường như (comme). 16° 坐 (Bài 21). 17° 飛機 (n. comp.): Máy bay (machine volante: aéroplane, avion).

Quyên II — Bài 37

字 TỰ (n): Chữ (lettre, caractère).

嗎 MA (Có phải hay không?): Tiếng dùng để hỏi (particule finale interrogative).

擡 ĐÀI (v): Khiêng (porter à deux, à plusieurs).

根 CĂN (n): Rễ, căn; gốc, cội-rễ (racine).

槓 CỐNG (n): Đòn, cây đòn để khiêng (barre, porte-charge).

望 VỌNG (v): Trông, dòm ở xa (regarder au loin).

六 LỤC (a. num.): Sáu (six).

錯 THÁC (n): Làm, sai, sai-lầm (erreur).

哥哥對弟弟說:「你讀了許多書, 會猜一個字嗎?」

弟弟說:「請你說出來。」

哥哥說:「兩個螞蟻擡着 一根槓, 一個螞蟻站在槓上望, 你猜是個什麼字?」

弟弟說:「是一個(六)字。」哥哥笑着說:「不 錯。」

Dịch. — *Người* anh nói với thằng em nó : « *Mày* đã đọc nhiều sách, *vậy* có biết đoán một chữ *của tao sẽ đổ mày* hay không ? » — Thằng em bảo : « *Thì* anh hãy nói ra đi. » — Anh nó nói : « **Hai con kiến khiêng một cây đòn, còn một con kiến khác, đứng trên đòn, ngó mong.** — *Đó*, mày *hãy* đoán ra nó là chữ gì ? » — Em nó bảo : « *Đó* là chữ 六. » — Anh nó nói vừa cười : « Trúng » (phải).

Chú giải. — 1° 對... 說 nói với... (dire à...). 2° 讀 (I. 36). 3° 許多 nhiều (beaucoup). 4° 書 (I. 33). 5° 會 (I. 37). 6° 猜 (I. 37). 7° 一個字 một chữ (un caractère). 8° 請 xin (prier). 9° 出來 ra (*tiếng phụ*). 說出來 (*v. c.*) : Nói ra (dire). 10° 擡着 khiêng (portant...). 11° 根 ở đây : Cây (*tiếng đệm*). 12° 一根槓 một *cây* đòn (un bâton). 13° 站在... 上 đứng trên... (debout sur...). 14° 望 (dòm ở xa) : Ngó mong (là *động-từ chính*). 15° 什麼 gì (quel...?). 16° 是 (nên hiểu ngầm trước nó có 這) : Ấy là (c'est...). 17° 一個六字 chữ *Lục* (le caractère 六). 18° 笑着說 nói vừa cười (dire en riant). 19° 不 ở đây (*prép.*) : Không, chẳng (sans). 20° 錯 cũng đọc là « *thổ* ». 不錯 (không sai) : Trúng. Phải (sans erreur : c'est juste. *Bien*).

Quyên II — Bài 38

籠 LUNG (n) : Lồng, cái lồng (cage).

耍 SOA (v) : Chơi (s'amuser, jouer).

鏡 KÍNH (n) : Kính, tấm kiếng, cái gương soi (miroir).

照 CHIẾU (v) : Soi, soi-sáng ; soi gương (éclairer, illuminer ; se mirer).

梳 SƠ (v) : Chải, chải đầu, gỡ tóc (peigner, se peigner).

髮 PHÁT (n) : Tóc (chevelure).

： 月亮啊！¹你是一個燈籠²

嗎？下來³吧！⁴下來吧！我

的小弟弟，要把你拿在手

裏耍，⁵ 月亮啊！你是一

面⁶鏡子⁷嗎？下來吧！下

來吧！我的大姐姐，要拿你

照⁸着梳頭髮，⁹

Dịch. — Trăng a ! Mây có phải là một cái lồng đèn ? **Nếu phải,** hãy xuống đây ! xuống đây ! Thằng em bé của tao nó muốn nắm mây (đem mây cầm ở trong tay) **đặng** nó chơi. — Trăng a ! Mây có phải là một cái gương soi **mặt** ? **Nếu phải, thì** hãy xuống đây ! xuống đây ! Chị hai (cả) của tao **chỉ** muốn soi mây **đặng** chải đầu.

Chú giải. — 1° 啊 (Bài 12). 月亮啊 Trăng a ! (ô lune !). 2° 燈籠 (n. comp.) : lồng đèn (lanterne). 3° 下來 (v. c.) : Xuống (descendre). 4° 吧 tiếng dùng tỏ dấu sai-biểu (*particule finale impérative*). 5° 要 (cũng đọc là : *Sái*) khác với chữ 要 (l. 9). 6° 面 ở đây là « *tiếng đêm* ». 7° 子 tiếng phụ thêm (suffixe). 一面鏡子 một cái gương, một tấm kính (un miroir). 8° 拿你照 (lấy mây soi) : Soi mây (se mirer à l'aide de toi). 9° 頭髮 (n. comp.) : Lông đầu, tóc (chevelure). 梳頭髮 chải đầu, gỡ tóc (se peigner).

Quyên II — Bài 39

漸 TIỀM (adv.) : Làn, làn-làn, dần-dần (peu à peu, graduellement).

熱 NHIỆT (a) : Nóng, nóng-nãy (chaud, ardent).

兵 BINH (n) : Linh, binh-linh (soldat).

營 DINH (n) : Dinh, trại, trại linh, chỗ đóng binh (camp, caserne, cantonnement).

廠 XUỞNG (n) : Xưởng, trại, chỗ thợ thầy làm việc (atelier, chantier).

汽 KHÍ (n) : Hơi, hơi nước (vapeur d'eau).

天亮¹了,²這邊³那邊,⁴漸漸⁵熱鬧⁶起來:⁷ 古古!⁸公鷄啼了!⁹又丫又丫又丫!¹⁰烏鴉¹⁰飛出窩¹¹來¹²了. 天亮了,這邊那邊,漸漸熱鬧起來: 勿丫勿丫勿丫!¹³兵營¹⁴裏的兵¹⁵吹¹⁶喇叭¹⁷了. 又又又!¹⁸工廠¹⁹裏的汽笛,²⁰喊²¹人²²做工了. 天亮了,這邊那邊,漸漸熱鬧起來: 許多人²³上街²⁴買菜²⁵了,許多孩子²⁶上學²⁷讀書了.

Dịch. — Trời đã sáng, bên này bên kia làn-làn náo-nhiệt lên : Ó-ó-o ! Gà trống đã gáy. Qua-qua-qua ! Chim quạ đã bay khỏi ổ. — Trời đã sáng, chỗ này chỗ kia dần-dần rộn-riệp lên : Đa-da-da ! Linh

trong trại đã thổi kèn. U-u-u ! Ốc nhà máy (ống hơi trong xưởng thợ) đã kêu người ta đi làm việc. — Trời sáng rồi, bên này bên kia lần-lần hoạt-động : Nhiều người đã đi chợ mua ăn, bọn học trò (những trẻ-con) đã đến trường đọc sách.

Chú giải. — 1° 亮 (l. 18), ở đây (v) : Sáng (luire). 2° 天亮了 trời sáng rồi (il fait jour). 3° 這邊 bên này (ce côté-ci). 4° 那邊 bên kia (ce côté-là). 這邊那邊 (bên này bên kia, chỗ này chỗ kia): Mọi nơi, khắp nơi (de chaque côté, de toute part). 5° 漸漸 lần-lần (peu à peu). 6° 熱鬧 (v. et a.) : Òn-ào, rộn-rịp, náo-nhiệt (animer, animé). 7° 起來 (lên) là động-từ phụ (v. acc.). 熱鬧起來 (v. c.) : Náo-nhiệt lên, òn-ào lên, rộn-rịp lên (animer, s'animer). 8° 咕咕咕 (romains : o-o-o) là *Dấu chú-âm* nhái tiếng gà gáy. 9° 丫丫丫丫丫丫 (romains : Ua-ua-ua) là *Dấu chú-âm* nhái tiếng qua kêu. 10° 烏鴉 con qua (corbeau). 11° 窩 (Bài 10). 12° 飛出... 來 (v. c.) : Bay khỏi, bay đi (s'envoler de). 13° 勿丫勿丫勿丫 (romains : Da-da-da) là *Dấu chú-âm* nhái theo tiếng kèn. 14° 兵營 (n. comp.) : Trại lính (caserne). 15° 兵營裏的兵 lính trong trại (les soldats dans la caserne). 16° 吹 thổi (sonner). 17° 喇叭 cái kèn (clairon). 18° 丫丫丫 (romains : U-u-u) là *Dấu chú-âm* nhái theo tiếng ốc nhà máy thổi. 19° 工廠 (n. comp.) : Xưởng thợ (atelier, chantier). 20° 笛 (l. 39). 汽笛 ốc hơi, còi máy (sifflet à vapeur de machine). 工廠裏的汽笛 ốc nhà máy (la sirène de l'usine). 21° 喊 (Bài 13) ở đây : Kêu (appeler). 22° 人 (người) ở đây muốn nói 工人 thợ, thợ-thuyền, người làm việc (ouvriers, travailleurs). 23° 許多人 nhiều người (de nombreuses personnes). 24 上街 đi chợ (aller au marché). 25° 菜 (l. 14) : đồ ăn (provisions). 26° 許多孩子 những trẻ-con (les enfants). 27° 上學 đến trường học (aller à l'école).

Quyên II — Bài 40

理 LÝ (v) : Sửa, sửa-soan (arranger).

臉 KIỀM (n) : Mặt (visage).

刷 SOÁT (v) : Chải, làm cho sạch (brosser, nettoyer).

娃 OA (n) : Con bé (cô bé) ngộ (une jolie fillette).

穿好¹了衣, ²理³好了髮, ⁴洗過⁵了⁶臉, 刷⁷過了⁸牙, ⁹對着¹⁰鏡子照¹¹一下, ¹²鏡子裏, 有¹³個小娃娃, ¹⁴笑嘻嘻, ¹⁵不說話, ¹⁶他像¹⁷認¹⁸得¹⁹我, 我也認得他.

Diễn. — Mặc áo xong-xuôi, chải tóc vén-khéo, rửa mặt *sạch* rồi, chà răng *trắng* rồi, soi gương một cái (nhắm gương soi một cái), *thấy* có một con bé ở trong gương, *nó chỉ* cười chúm-chím *ma* chẳng nói-năn *chi*. Hình *như* nó *quen* với (nhìn-biết) tôi, mà tôi cũng *quen* với (nhìn-biết) nó.

Chú giải. — 1° 好 xong, tốt (bien). 2° 穿好了衣 mặc áo xong rồi (habillé). 3° 理 chải, chải đầu, gỡ tóc (coiffer). 4° 理好了髮 chải tóc xong rồi (peigné). 5° 過 (qua) là động-từ phụ (v. acc.): 6° 洗過了 đã rửa rồi (lavé). 7° 刷 có người đọc là « loát ». 8° 刷過了 chà (chải) rồi (brossé). 9° 牙 răng (les dents). 10° 對着 đối với, ngó ngáy (en faisant vis-à-vis de, se regardant), ở đây vì đứng trước 照 (soi : se mirer) là *động-từ chính*, nên nó thành ra « *liên-trí-từ* » : Trong (dans). 11° 對着鏡子照 soi gương (se regarder dans la glace). 12° 照一下. Soi một cái (jeter un regard sur). 13° 有 có (se trouver). 14° 娃娃 (cũng đọc là : Ai) : Con bé, thằng bé (bébé, enfant). 個小娃娃 một con bé (une enfant). 15° 笑嘻嘻 (v. c.) : Cười chúm-chím (sourire). 16° 不說話 không nói-năn (sans parler, ne dire rien). 17° 像 (adv.) : Dường như, hình như (comme si). 18° 認 (Bài 23). 19° 得 (được) ở đây là động-từ phụ (v. acc.). 認得 (v. c.) : Nhìn được, nhận được, nhìn-biết, quen biết (reconnaitre).

Quyên II — Bài 41

喝 HÁT (v) : Uống (boire).

杯 BÔI (n) : Chén, tách, ly (coupe, tasse, verre).

茶 TRÀ (n) : Trà (thé).

舅 CŨ (n) : Cậu (oncle maternel).

母 MÃU (n) : Mẹ, má (mère).

敬 KÍNH (v) : Kính, kính-trọng; dâng, dâng cho (respecter ; offrir).

穿好衣裳, 理好頭髮, 1

嘻嘻哈哈, 2 走 3 到外婆

家. 4 外婆叫 5 我坐, 讓 6

我喝杯茶, 舅母 7 給我蛋

糕, 8 我不吃, 拿着回去 9 敬

媽媽.

Dịch. — Mặc xong áo-quần, Chải đầu vén-khéo, cười hi-hi ha-hã, đi đến nhà bà ngoại. Bà ngoại bảo tôi ngồi, cho tôi uống *một* chén trà. Mẹ *tôi* cho tôi bánh hột gà, tôi không ăn, đem *nó* về dâng cho mẹ *tôi*.

Chú giải. — 1° 頭髮 (*n. comp.*): Lòng đầu, tóc (les cheveux). 2° 嘻嘻哈哈 cười hi-hi ha-hã, (riant). 3° 走 đi (se rendre). 4° 到...家 đến nhà (chez). 5° 叫 biểu, dạy (ordonner). 6° 讓 cho (donner). 7° 舅母 (*n. comp.*): Mẹ (*tante*: femme de l'oncle maternel). 8° 蛋糕 bánh hột gà (gâteau à l'œuf). 9° 回去 đi về (retourner, revenir). 拿着回去 đem về (revenir en portant...).

Quyên II — Bài 42

孫 TÔN (*n.*): Cháu (petit-fils).

時 THỜI (*n.*): Thuở, khi, buổi, lúc, đời, thời-kỳ, giờ, thí-khắc (temps, époque, moment).

候 HẬU (*n.*): Giờ, lúc (heure, temps).

年 NIÊN (*n.*): Năm, tuổi (an, année, âge).

紀 KỶ (*n.*): Tuổi, năm (année).

應 UNG (*v.*): Phải, nên, cần phải (devoir, falloir).

該 CAI (*v.*): Phải, nên, cần phải (devoir, falloir).

孫¹中山²先生³小的時⁴候,⁵他的爸爸在田裏做工, 他也去幫着做工,⁶爸爸叫他不要做. 他說:「爸爸年紀⁷老,⁸還要⁹做工, 我的年紀小,¹⁰身體好,¹¹應該¹²幫助¹³爸爸一同做.」¹⁴ 他的媽媽在家裏做工. 他也去幫着做工. 媽媽叫他不要做. 他說:「媽媽年紀老, 還要做工, 我的年紀小, 身體好, 應該幫助媽媽一同做.

Dịch. — Thuở Tôn Trung-Sơn còn nhỏ, ba của ông làm việc ở ngoài (trong) ruộng, ông cũng đi làm phụ. Ba ông bảo ông đừng làm, *thì* ông trả lời: « Ba-ba tuổi *đã* già *mà* còn *phải* làm việc, *còn* *tôi*, tuổi của tôi *còn* trẻ, sức-lực mạnh, cần phải làm phụ với ba. » — Má của ông làm việc trong nhà, ông cũng đi làm phụ. Má ông không cho làm, *thì* ông trả lời: Má *đã* lớn tuổi *rồi*, còn *phải* làm-lụng, *huống* *chỉ* tôi *còn* trẻ và khỏe-mạnh, *tôi* phải làm phụ với má *chứ*. »

Chú giải.— 1° 孫 ở đây : Tồn, họ Tồn (nom de famille). 2° 中山 (Trung-Sơn) là biệt-hiệu của Tồn-Văn 孫文 (1866—1925), người khởi-xướng cuộc cách-mạng và dựng nên chánh-thể dân-chủ cho nước Tàu ngày nay. 3° 先生 ông (Monsieur). 4° 時 cũng đọc là « thi ». 5° 時候 (n. comp.) : Thuở, lúc (temps, époque). 小的時候 hồi trẻ (à l'époque ou au temps où il était jeune). 6° 去幫着做工 làm phụ, làm việc đặng giúp (phụ) nó (travailler pour l'aider), nên hiểu ngầm sau 幫着 và trước 做工 (động-từ chính) có 他 (nó). 7° 年紀 (n. comp.) : Tuổi (année, âge). 8° 老 già (être vieux). 9° 還要 (adv.) : Còn, hãy còn (encore). 10° 小 nhỏ, trẻ (être jeune). 11° 好 mạnh (fort). 12° 應該 (v. c.) : Phải (devoir). 13° 幫助 (v. c.) : Giúp đỡ (aider). 14° 一同 做 làm cùng nhau (travailler ensemble).

Chú ý.— Theo Tàu, *tên riêng* luôn-luôn đứng trước *tên chung*, bởi vậy 孫中山 (tên riêng) để đứng trước 先生 (tên chung).

Quyên II — Bài 43

私 TU (a) : Riêng, tư (privé).

塾 THỤC (n) : Trường-học (école).

講 GIẢNG (v) : Giảng, cắt nghĩa, giải nghĩa (discourir sur, expliquer).

敢 CẢM (v) : Dám, cả gan (oser).

意 Ý (n) : Ý, ý-tưởng (intention, pensée, idée).

思 TƯ (n) : Ý-tư, ý-tưởng (intention, pensée, idée).

孫中山先生小的時候，跟¹許多小朋友，²在一個私塾³裏⁴讀書，⁵老先生⁶教⁷書，只⁸讀不講。⁹小學生¹⁰們¹¹讀了書，不¹²明白，¹³不敢問¹⁴老先生。大學生們讀了書，不明白，也不敢問老先生。可是¹⁵孫中山先生讀了書，不明白，他就¹⁶要問老先生，請老先生把意思¹⁷講出來。¹⁸

Dịch.— Lúc còn nhỏ, Ông Tồn Trung-Sơn đi học (đọc sách), với nhiều bạn trẻ, trong một trường tư. Ông thầy già dạy *đọc* sách, *ông* chỉ *dạy* đọc mà không *cắt*-nghĩa. Các trò bé *đọc* sách *được* rồi mà không hiểu *chi hết*, *nhưng* chúng nó không dám hỏi thầy.

Cho đến các trò lớn đọc sách không hiểu, cũng không dám hỏi. Chỉ có (nhưng) Tôn Trung-Sơn tiên-sanh đọc sách không hiểu **thì** cứ hỏi ngay, xin thầy **của ông** cắt nghĩa cho rạch-ròi ra (đem ý-nghĩa **trong sách** giảng-giải ra).

Chú giải.— 1° 跟 với (avec). 2° 朋友 bạn, bậu-bạn (camarades). 3° 私塾 trường tư (école privée, école libre). 4° 在... 裏 trong... (dans...). 5° 讀書 (là **động-từ chính**): Đọc sách, học (lire les livres, faire ses études). 6° 先生 (n): Thầy, thầy giáo (maitre), nghĩa khác với 先生 (ông: Monsieur) ở sau 孫中山. 7° 教 (Bài 9): Day (apprendre). 8° 只 chỉ (ne... que). 9° 講 cắt nghĩa (doner des explications). 10° 學生 (n): Học-trò, học-sanh (élève, écolier, étudiant). 11° 們 bọn, chúng (**marque du pluriel**). 小學生們 các trò bé (les petits élèves). 12° 不 không (sans). 13° 明白 (v): Hiểu, hiểu-rõ (comprendre). 14° 問 hỏi (demander). 15° 可是 (conj.): Nhưng, nhưng mà, song le (mais). 16° 就 bấy giờ, thì, liền (alors). 17° 思 ở đây đọc: **Tứ. 意思 (n. comp.):** Ý-từ, ý-kiến, ý-nghĩa (idée, sens). 18° 出來 (ra) là **động-từ phụ**. 講出來 (v. c.): Cắt nghĩa, giảng ra (expliquer).

Quyên II — Bài 44

常 THƯỜNG (adv.): Thường, năng (fréquemment, habituellement, souvent).

步 BỘ (n): Bước; bộ (pas; à pied).

事 SỰ (n): Việc, việc-làm (chose, travail).

放 PHÓNG (v): Buông, buông ra, thả (lâcher, mettre en liberté).

鬆 TUNG (a): Lỏng, lơi; xốp (lâche, peu serré; poreux).

操 THAO (v. et n.): Tập, luyện-tập, thao-luyện (exercer, exercice).

小朋友, 愛看¹書², 常

常³看書有進步.⁴

小朋友, 愛做工, 事事⁵

認真⁶不放鬆,⁷

小朋友, 愛體操,⁸ 天天⁹

體操身體好.¹⁰

小朋友, 愛朋友, 大家牽

手¹¹一同走,¹²

Dịch. — *Thầy giáo nói với học trò ; Đây các bạn trẻ, hãy ham coi sách ; coi sách thường, sẽ có tiến-bộ. — Các bạn trẻ, hãy ham làm việc ; làm việc nào cũng phải sốt-sắng, đừng lười-thôi. — Các bạn trẻ, hãy siêng thể-thao ; thể-thao hằng ngày sẽ được mạnh-khỏe. — Các bạn trẻ, hãy yêu bạn-bạn ; hết thầy (ai nấy) cùng đi nắm tay nhau.*

Chú giải. — 1° 看 (Bài 3) : Xem (voir, regarder). 2° 書 (I. 33) : Sách (livre). 看書 (v. c.) : Đọc, xem sách (lire). 3° 常常 thường-thường (souvent). 4° 進步 (v. et n.) : Tiến-bộ, tấn-tới ; sự tiến-bộ, sự tấn-tới (progresser ; progrès). 有進步 (có tiến-bộ) : Tấn-tới (faire des progrès). 5° 事事 mọi việc (en toute chose, chaque chose). 6° 認真 (adv.) : Cách thật-tinh, cần-mẫn (consciencieusement, diligence). 7° 放鬆 (v. c.) : Nói ra, buông ra, nguội-lạnh, trễ-nải, sơ-sài, lười-tôi (desserrer, relâcher, se relâcher, négliger). 不放鬆 không lười-tôi (sans relâche). 8° 體操 (n) : Sự tập-luyện thân-thể : *Thể-thao* (exercices du corps : *Gymnastique*). 9° 天天 mỗi ngày, hằng ngày (chaque jour, tous les jours). 10° 身體好 mạnh-khỏe (se porter bien). 11° 牽手 nắm tay (tenir les mains). 12° 一同走 đi cùng nhau (marcher ensemble).

Chú ý. — Bài này thuộc về lối văn *thi-ca*, khác với lối văn thường, vậy ở dưới trạng-từ 認真 nên hiểu ngầm có động-từ 做 làm (faire, travailler).

Những chữ nhiều nghĩa

(tiếp theo quyển trước)

B

BA

吧 (II. 7) — 1° *Thôi*. Thôi thà... (particule finale, exprime l'idée de : plutôt, de préférence). 2° *Hãy*, dùng tỏ dấu sai-biêu (particule finale impérative).

BẢ

把 (I. 17) — 1° (*v*): Cầm, đem, lấy (prendre). 2° (*n*): Tiếng đệm (particule). Ví dụ: 一把傘 (II. 13): Một *cây* dù (un parapluie); 兩把扇子 (II. 22): Hai *cây* quạt (deux éventails).

BẢN

本 (II. 9) — 1° (*n*): Gốc, cội-gốc (racine, origine). 2° (*a*): Cội-gốc, căn-bản (principal, essentiel). 3° (*n. comp.*): 本領 tài, tài-năng, tài-nghề (talent, art).

BẠNH

碰 (II. 14) — 1° (*v*): Đụng, đụng, đụng-chạm (heurter, se heurter). 2° (*v. c.*) 碰見 gặp (rencontrer, se rencontrer).

BÀO

跑 (I. 2) — 1. (*v*): Chạy (courir). 2° (*v. c.*): 跑來 chạy lại, tuôn đến (accourir).

C

CANG

剛 (II. 25) — 1° (*a*): Cứng; mạnh (dur, rigide; robuste, fort). 2° (*adv.*): 剛好 (II. 25) vừa, vừa-dúng (juste).

CĂN

根 (II. 37) — 1° (*n*): Rễ, căn; gốc, cội-rễ (racine). 2° (*particule*): Tiếng đệm. Ví dụ: 一根槓 (II. 37) một *cây* đòn (un bâton, une barre).

CẤP

給 (I. 8) — 1° (*v*): Cho (donner). 2° (*prép.*): Cho (à).

Ch

CHÁNH

正 (II. 4) — 1° (*a*): Ngay, đúng, chính (juste). 2° (*v*): *Đương* (être en train de).

CHI

枝 (II. 2) — 1° (*n*): Cành, cành cây (branche d'arbre). 2° (*particule*): Tiếng đệm. Ví dụ: 一枝筆 (II. 2) một *cây* viết (un pinceau), 一枝竹竿 (II. 34) một *cọng* tre (une tige de bambou).

CHỨNG

種 (I. 14) — 1° (*v*): Trồng (planter, cultiver). 2° (*v*): Gieo (semer). 3° (*n*): Thứ, giống (sorte, espèce, genre).

4° (*particule*): Tiếng đệm.
Vi-dụ: 這種布 (II. 27) *thứ*
vải đó (ces toiles).

D

DÁC
角

(I. 25) — 1° (*n*): Sừng (corne).
2° *Góc, cạnh, xó* (angle,
coin).

DIỆN
面

(II. 22) — 2° (*n*): Mặt (visa-
ge). 2° (*particule*): Tiếng
đệm. Vi-dụ: 一面旗 (II 22)
một lá cờ (un drapeau),
一面鏡子 (II. 38) một *tấm*
kính (un miroir).

Đ

ĐA
多

(I. 40) — 1° (*a*): Nhiều (nom-
breux). 2° (*adv.*): Nhiều
(beaucoup).

ĐẠI
大

(I. 7) — 1° (*v*): Lớn, lớn
lên (grandir). 2° (*a*): Lớn,
cả (grand, tout). 3° (*pron.*):
大家 tất cả (tous). 4° (*n.*
comp.): 大豆 đậu nành
(soja).

ĐỀ
低

(II. 28) — 1° (*a*): Thấp (bas).
2° (*v*): Cúi, cúi xuống
(baisser).

ĐÍCH
的

(I. 25) — 1° (*particule*):
Tiếng dùng để chỉ tiếng
đứng sau thuộc về tiếng
đứng trước (marque du
génitif). 2° (*pron. rel.*): Ai,
cái, sự, nào... (qui, que,
dont, où). 3° *Chắc-hẳn*, là

tiếng đứng rốt câu để tỏ
giọng quả-quyết, khẳng-
định (*particule finale donne*
le ton affirmatif). Như: 我
們不抵抗, 大家都要死的
(II. 35) nếu chúng ta không
chống-trả lại, *chắc-hẳn* là
phải chết hết. 4° (*a*): Hoặc
nó đứng sau một *trạng-từ*
hay *động-từ* hợp thành
hình-dung-từ. Như: 真的
(II. 22) thật (vrai), 好的
(II. 32) tốt, ngon (bon,
excellent), 吃的 (II. 36) ăn,
ăn được, nên ăn (*mangea-*
ble, comestible).

ĐIỂM

點

(II. 5) — 1° (*n*): Chấm, giọt
(point, goutte). 2° (*adv.*):
Một chút, một ít (un peu).
3° (*v*): Gục-gặc. 點點頭
(II. 6) gục-gặc đầu (*approu-*
ver d'un signe de tête).

ĐÔNG

東

(I. 31) — 1° (*n*): Đông, hướng
đông (l'est). 2° (*n. comp.*):
東西 *Đồ*, vật, món (*objet,*
chose). Như: 點東西 (II. 5)
một ít *đồ* (un peu de *chose,*
quelque *chose*).

ĐƯƠNG

當

(I. 4) — 1° (*adv.*): Như thế
(comme si). 2° (*v*): Tưởng
(croire que, prendre pour).
3° (*v prép.*): Thế, thế cho
(à la place de). 4° (*v*): *Giả-*
đồ như, làm tuồng như,
làm bộ (faire semblant de).
Như: 只當沒有看見 (II.
34) chỉ *giả-đồ như* không
thấy.

Gi

GIA

家 (I. 13) — 1° (n): Nhà (maison, famille). 2° (a): Nhà, thuộc của nhà (domestique).

H

HẠ

下 (I. 30) — 1° (a): Dưới; sau, kế (inférieur; prochain). 2° (v): Xuống (descendre). 3° (prép.): Dưới (sous). 4° (n): **Chấp, chút, cái**. Như: 等一下 (II. 10) chờ một **chấp**, đợi một **chút** (un instant), 照一下 (II. 40) soi (nhìn) một **cái** (jeter un regard sur).

HẠI

害 (II. 29) — 1° (v): Hại, làm hại (nuire à). 2° (n): Sự hại, tai-hại (mal).

HẦM

喊 (II. 13) — 1° (v): Kêu, la (crier). 喊着說 (II. 13) la lên (s'écrier). 2° (v): Kêu (appeler).

HẢO

好 (I. 27) — 1° (adv.): Tốt (bien). 好像 dường như, cũng như (comme). 2° (v): Khỏe-mạnh (aller bien). 3° (a): Tốt, qui, cứng, mạnh, hoàn-toàn, trọn lành (bon, beau, joli, cher, chéri, fort, parfait).

HẮC

黑 (I. 15) — 1° (a): Đen (noir). 2° (v): **Tối** (s'obscurcir). 天黑了 (II. 5) trời **tối** rồi (il fait nuit).

HẬU

後

(I. 35) — (prép. et adv.): Sau (derrière, après, arrière). 後來 (II. 14) đến sau, **về sau** (puis).

HOÀN

還

(II. 4) — (adv.): Còn, hãy còn, vẫn, cứ, mãi, vẫn thế, cũng vậy (encore, toujours, toujours de même, continuellement, comme avant). 還要 (II. 11) còn muốn (encore).

HOÀNG

黃

(II. 2) — 1° (a): Vàng, màu vàng (jaune). 2° (nom de famille): Họ Hoàng.

HỌC

學

(I. 24) — 1° (n): Trường học (école). 學生 (II. 43) học trò, học-sanh (élève, écolier, étudiant). 2° (v): Học (étudier, s'instruire, apprendre).

HỒI

回

(I. 11) — 1° (n): Lần, kỳ, chuyến (fois). 2° (v): Trở lại (retourner). 3° (v): **Day lại** (tourner). 回頭 (II. 9) **day đầu lại** (tourner la tête).

HỘI

會

(I. 37) — 1° (n): **Chấp, chút**. Như: 一會兒 (II. 31), 一會 (II. 34) một **chấp**, một **chút** (un instant). 2° (v): Biết (savoir). 3° (v): **Được, có thể** (pouvoir). 不會倒 (II. 11) không **thể** ngã (ne pouvoir être renversé).

HỨA

許 (I. 32) — 1° (*v*): Cho (accorder, permettre). 2° (*a. pl.*): 許多 nhiều (plusieurs). 3° *những* (marque du pluriel). Như: 許多果子 (II. 21) *những* quả-tử (trái).

HƯỚNG

向 (I. 35) — 1° (*v*): Tới, xây về (se diriger vers, se tourner à). 2° (*prép.*): Trước, ngay, tới, về (vis-à-vis de, vers, à).

Kh

KHẢ

可 (II. 1) — 1° (*v*): Có thể, được, nên, *đáng* (être possible, convenir à). 2° (*a*): 可惡 đáng ghét (haïssable, detestable). 3° (*conj.*): 可是 (II. 43) nhưng, song le, nhưng mà (mais).

KHÁN

看 (II. 3) — 1° (*v*): Xem, thấy, ngó (voir, regarder). 2° 看見 (*v. c.*): Trông thấy, ngó thấy (apercevoir). 3° (*v*): Coi, *giữ*. Như: 看門 (II. 24) coi cửa, *giữ* nhà (garder la maison).

KHI

欺 (II. 35) — 1° (*v*): Dối; khi, khinh-dễ (tromper, duper; insulter). 2° (*v. c.*): 欺侮 khi dễ, *ăn hiếp* (maltraiter).

KHOÁI

快 (II. 18) — 1° (*n. et v.*): Vui, khoái (joie; être content). 2° (*adv.*): Mau (vite).

KHỨ

去 (I. 21) — 1° (*v*): Đi (aller). 2° (*prép.*): *Đặng* (pour). Như: 去我工做 (II. 29) *đặng* kiếm công-việc-làm (*pour* chercher le travail).

L

LAI

來 (I. 8) — 1° (*v*): Lại, đến (venir). 2° (*prép.*): *Theo* (à). Như: 飛起來追 (II. 34) bay *theo* rượt (s'envoler à poursuivre).

LÂM

林 (II. 25) — 1° (*n*): Rừng, rừng-bụi (forêt, massif d'arbres, bosquet). 2° (*nom de famille*): Họ Lâm.

LÝ

理 (II. 40) — 1° (*v*): Sửa, sửa soạn (arranger). 2° (*v*): Chải đầu, gỡ tóc (coiffer, peigner).

LƯỢNG

亮 (I. 18) — 1° (*a*): Sáng, chói (brillant). 2° (*v*): Sáng, (luire). 天亮了 (II. 39) trời sáng rồi (il fait jour).

M

MINH

明 (II. 23) — 1° (*a*): Sáng, tỏ, rõ (clair, lumineux, évident). 2° (*a*): Sau, *mai* (suivant, prochain). 3° (*adv.*): 明天 (II. 23) ngày *mai* (demain). 4° (*v*): 明白 (II. 43) hiểu, biết, rõ, *rõ-biết* (comprendre).

Ng

NGẬT

吃

(I. 7) — 1° (v): Ăn (manger). 2° (a): 吃的 ăn, ăn được, nèn ăn (mangeable, comestible). 3° (n. comp.) 吃的東西 (II. 36). Đồ ăn (la nourriture).

Nh

NHẬN

認

(II. 23) — 1° (v): Nhận, nhìn-biết (reconnaitre). 2° (adv.): 認真 (II. 23) ngay-thật, tận tình, sốt-sắng (consciencieusement, diligemment, avec ardeur). 3° (v. c.): 認得 nhìn biết, nhận được, quen (reconnaitre).

NHI

兒

(II. 21) — 1° (n): Con, con cái (fils, enfant). 2° (suffixe): Bài, câu, con 歌兒 (II. 21) bài ca, câu hát (chanson); 蛾兒 (II. 30) con phấn, con bướm ban đêm (phalène); 一會兒 (II. 31) một chặp, một giây phút (un instan).

NHƯỜNG

讓

(I. 30) — 1° (v): Cho; nhường, nhường cho; để cho (donner; céder à; laisser) 2° (prép.): Cho (pour).

NHỨT

一

(I. 11) — 1° (a): Một (un). 2° (conj.): Vừa, vừa khi (dès que).

Ô

ỐC

屋

(II. 5) — 1° (n): Phòng, buồng (chambre). 2° Nhà, mái nhà (maison, toit).

Q

QUA

找

(I. 31) — 1° (v): Kiếm, tìm (chercher). 2° (v. c.): 找着 (I. 31), 找到 (II. 5) kiếm được, gặp (trouver).

S

SƠN

山

(II. 2) — 1° (n): Núi (montagne). 2° (n. comp.): 山羊 con dê núi (bouc, chèvre).

T

TÁI

再

(I. 21) — 1° (adv.): Lại, nữa (de nouveau). 2° (v. c.): 再來造 (II. 1) làm lại (refaire, reconstruire).

TANG

桑

(II. 17) — 1° (n): Dầu, cây dầu (mûrier). 2° (nom de famille): Họ Tang.

TÀU

走

(I. 7) — 1° (v): Đi (marcher). 2° (v. c.) 走到 (II. 14 et 18) đi đến (arriver, venir), 走開 (II. 18) đi dang ra (s'écarter), 走來 (II. 21) đi lại (venir, s'approcher), 走過 (II. 14) đi qua (passer), 走上 (II. 14) đi lên (monter), 走出來 (II. 5) đi ra (sortir).

| | |
|--|--|
| <p>TẾ 細 (II. 2) — 1° (a) : Mịn, nhỏ (fin, mince, menu). 2° (adv): 細細 (II. 5) chăm-chi, kĩ-cang (attentivement, soigneusement).</p> | <p>TỰU 就 (I. 12) — 1° (adv.): Bấy giờ, thì (alors). 2° Liên, tức-thì, vut (aussitôt, immédiatement, subitement).</p> |
| <p>TIÊN 先 (II. 14) — 1° (prép. adv. et a.) : Trước (avant, premièrement, antérieur). 2° (n) : 先生 (II. 42 et 43) ông, thầy (Monsieur, maître).</p> | <p style="text-align: center;">Th</p> <p>THÁI 太 (I. 18) — 1° (a) : Lớn, cả (grand). 2° (adv.) : Quá, rất (trop, très). 3° (a. c.) : 太可惡 (rất đáng ghét), quái-gở, khỗn-nạn (maudit).</p> |
| <p>TIẾN 進 (II. 32) — 1° (v) : Tới, tiến tới (avancer). 2° (v) : Vào, vớ (entrer). 3° (v. et n.) : 進步 (II. 44) tiến-bộ, tấn-tới (progresser ; progrès).</p> | <p>THÁI 菜 (I. 14) — 1° (n) : Cải, rau (chou, légume). 2° Đồ ăn (mets, provision).</p> |
| <p>TIỂU 小 (I. 1) — 1° (a) : Nhỏ (petit). 2° (a) : Trẻ (jeune).</p> | <p>THIẾU 少 (II. 6) — 1° (adv.) : Ít (peu, moins). 2° (a) : Ít ; thừa, thừa-thớt (rare).</p> |
| <p>TỔ 做 (I. 23) — 1° (prép.) : Vì, về (à, pour). 2° (v) : Làm, làm ra, may (faire, fabriquer, confectionner). 做衣裳 (II. 28) may y-phục.</p> | <p>THƯỢNG 上 (I. 19) — 1° (a. et prép.) : Trên (supérieur, sur). 2° (v) : Lên (s'élever, monter). 3° (v) : Đi (aller). 上街 (I. 29) đi chợ (aller au marché), 上學 (II. 39) đi học, đến trường (aller à l'école).</p> |
| <p>TÔN 孫 (II. 42) — 1° (n) : Cháu (petit-fils). 2° (nom de famille) : Họ Tôn.</p> | <p style="text-align: center;">Tr</p> <p>TRƯƠNG 張 (II. 17) — 1° (v) : Mở, trương, giăng ra (ouvrir, tendre, étendre). 2° (nom de famille) : Họ Trương.</p> |
| <p>TƯỞNG 想 (II. 4) — 1° (v) : Nghĩ, tính, tưởng (penser). 2° Nghĩ thầm (se dire). 3° (v. c.) : 想要 (II. 4) muốn (vouloir).</p> | <p style="text-align: center;">X</p> |
| <p>TƯƠNG 像 (I. 26) — 1° (a) : Giống (samblable, analogue, ressemblant). 2° (adv.) : Giống, cũng như (comme).</p> | <p>XUY 吹 (II. 11) — 1° (v) : Thổi (souffler). 2° (v) Kêu. Thổi (sonner).</p> |





DÍNH CHÁNH

những chữ in sai và lu trong quyển này

| Trương | Hàng | Chữ sai | Xin sửa lại |
|--------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 40 | 16 | soigneuse <i>met</i> | soigneuse <i>ment</i> |
| 43 | Hàng chữ một (Bài 9) 領 | | Cổ, đầu |
| 58 | Hàng chữ một (Bài 23) 認 | nhin <i>h</i> , nhin <i>h</i> | nhìn nhìn |
| 67 | (Bài 31) Chú giải | Con nhên-nhễn | nhên-nhện |
| 69 | Hàng 8 | (ta têt <i>e</i> ...) | (ta têt <i>e</i> ...) |

SÁCH RA TRỀ !


 Vì đợi chữ mới, nên quyển II
 ra trề, xin đợc-giả lượng cho.
 



TÔI HỌC CHỮ HÁN

Quyển II

Giá : 1200

In xong ngày 15 October 1918

IMPRIMERIE MY KHOUAN
321 RUE DES MARCHES
CHOLON

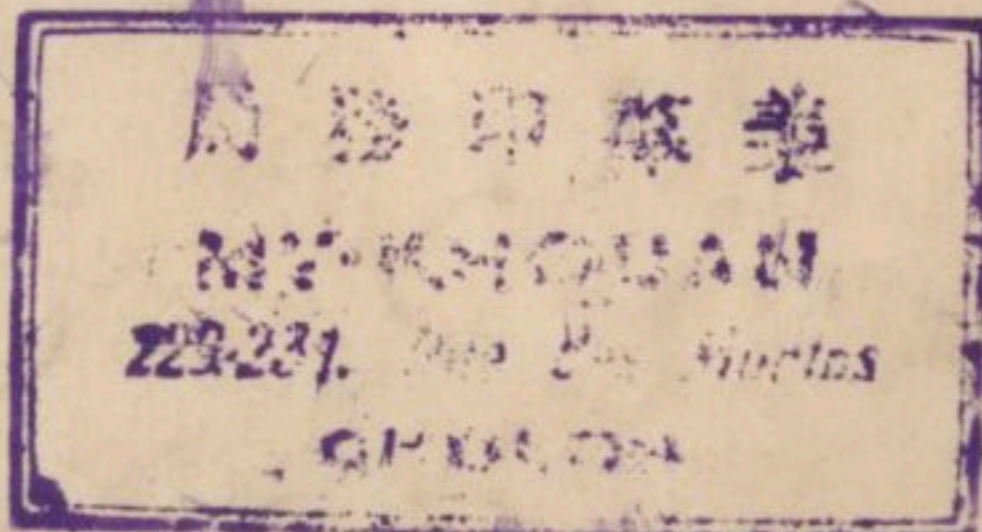
No 100
H

TÔI HỌC CHỮ' HÁN

Quyển II

Giá : 1\$00

In xong ngày 15 Octobre 1942



IMPRIMERIE MY-KHOUAN
231, RUE DES MARINS
CHOLON